

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN
(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.014101.H61	608/QĐ-UBND	1.014101.H61.01	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
2	1.014078.H61	608/QĐ-UBND	1.014078.H61.01	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
3	1.014087.H61	608/QĐ-UBND	1.014087.H61.01	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
4	1.014105.H61	608/QĐ-UBND	1.014105.H61.01	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
5	1.014090.H61	608/QĐ-UBND	1.014090.H61.01	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
6	1.014104.H61	608/QĐ-UBND	1.014104.H61.01	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
7	1.014100.H61	608/QĐ-UBND	1.014100.H61.01	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
8	1.014076.H61	608/QĐ-UBND	1.014076.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
9	1.014099.H61	608/QĐ-UBND	1.014099.H61.01	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
10	1.014092.H61	608/QĐ-UBND	1.014092.H61.01	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
11	1.014069.H61	618/QĐ-UBND	1.014069.H61.01	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc.	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
12	1.014102.H61	608/QĐ-UBND	1.014102.H61.01	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
13	1.014027.H61	1411/QĐ-UBND	1.014027.H61.01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
14	1.014028.H61	1411/QĐ-UBND	1.014028.H61.01	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
15	3.000465.H61	1398/QĐ-UBND	3.000465.H61.01	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
16	3.000466.H61	1398/QĐ-UBND	3.000466.H61.01	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
17	3.000468.H61	1398/QĐ-UBND	3.000468.H61.01	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
18	1.014026.H61	1317/QĐ-UBND	1.014026.H61.01	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
19	1.013725.H61	1306/QĐ-UBND	1.013725.H61.01	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
20	1.000094.H61	1337/QĐ-UBND	1.000094.H61.01	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
21	1.000080.H61	1337/QĐ-UBND	1.000080.H61.01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
22	1.004827.H61	1337/QĐ-UBND	1.004827.H61.01	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
23	1.013724.H61	1306/QĐ-UBND	1.013724.H61.01	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
24	1.000159.H61	1285/QĐ-UBND	1.000159.H61.01	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
25	1.003005.H61	1302/QĐ-UBND	1.003005.H61.01	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
26	2.002349.H61	1302/QĐ-UBND	2.002349.H61.01	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
27	1.013700.H61	1284/QĐ-UBND	1.013700.H61.01	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
28	1.013698.H61	1284/QĐ-UBND	1.013698.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
29	1.013699.H61	1284/QĐ-UBND	1.013699.H61.01	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
30	1.003198.H61	1337/QĐ-UBND	1.003198.H61.01	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
31	1.008614.H61	1338/QĐ-UBND	1.008614.H61.01	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
32	1.001928.H61	1338/QĐ-UBND	1.001928.H61.01	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
33	1.008624.H61	1338/QĐ-UBND	1.008624.H61.01	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
34	1.008628.H61	1338/QĐ-UBND	1.008628.H61.01	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
35	1.000688.H61	1338/QĐ-UBND	1.000688.H61.01	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
36	1.000828.H61	1338/QĐ-UBND	1.000828.H61.01	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
37	1.002373.H61	1353/QĐ-UBND	1.002373.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
38	1.013701.H61	1284/QĐ-UBND	1.013701.H61.01	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
39	3.000024.H61	1358/QĐ-UBND	3.000024.H61.01	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
40	1.005464.H61	1358/QĐ-UBND	1.005464.H61.01	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
41	2.001117.H61	1339/QĐ-UBND	2.001117.H61.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
42	1.002681.H61	1339/QĐ-UBND	1.002681.H61.01	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
43	2.001130.H61	1339/QĐ-UBND	2.001130.H61.01	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
44	1.013977.H61	1308/QĐ-UBND	1.013977.H61.01	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
45	1.013932.H61	1336/QĐ-UBND	1.013932.H61.01	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
46	1.013937.H61	1336/QĐ-UBND	1.013937.H61.01	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
47	1.013934.H61	1336/QĐ-UBND	1.013934.H61.01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
48	1.013928.H61	1299/QĐ-UBND	1.013928.H61.01	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
49	1.013957.H61	1299/QĐ-UBND	1.013957.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
50	1.013960.H61	1299/QĐ-UBND	1.013960.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
51	1.013974.H61	1299/QĐ-UBND	1.013974.H61.01	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
52	3.000464.H61	1299/QĐ-UBND	3.000464.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
53	1.013925.H61	1299/QĐ-UBND	1.013925.H61.01	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
54	1.013959.H61	1299/QĐ-UBND	1.013959.H61.01	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
55	2.000130.H61	1321/QĐ-UBND	2.000130.H61.01	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
56	1.013790.H61	1284/QĐ-UBND	1.013790.H61.01	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
57	2.002773.H61	1284/QĐ-UBND	2.002773.H61.01	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
58	1.013789.H61	1284/QĐ-UBND	1.013789.H61.01	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
59	1.013784.H61	1284/QĐ-UBND	1.013784.H61.01	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
60	1.013787.H61	1284/QĐ-UBND	1.013787.H61.01	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
61	1.013781.H61	1284/QĐ-UBND	1.013781.H61.01	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
62	2.002774.H61	1284/QĐ-UBND	2.002774.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
63	2.002772.H61	1284/QĐ-UBND	2.002772.H61.01	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
64	1.013782.H61	1284/QĐ-UBND	1.013782.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
65	1.013785.H61	1284/QĐ-UBND	1.013785.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
66	1.013788.H61	1284/QĐ-UBND	1.013788.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
67	1.013786.H61	1284/QĐ-UBND	1.013786.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
68	1.013783.H61	1284/QĐ-UBND	1.013783.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
69	1.013792.H61	1284/QĐ-UBND	1.013792.H61.01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
70	3.000462.H61	1299/QĐ-UBND	3.000462.H61.01	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
71	3.000461.H61	1299/QĐ-UBND	3.000461.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
72	3.000459.H61	1299/QĐ-UBND	3.000459.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
73	3.000460.H61	1299/QĐ-UBND	3.000460.H61.01	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
74	3.000456.H61	1299/QĐ-UBND	3.000456.H61.01	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
75	3.000455.H61	1299/QĐ-UBND	3.000455.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
76	3.000451.H61	1299/QĐ-UBND	3.000451.H61.01	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
77	3.000453.H61	1299/QĐ-UBND	3.000453.H61.01	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
78	3.000454.H61	1299/QĐ-UBND	3.000454.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
79	3.000450.H61	1299/QĐ-UBND	3.000450.H61.01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
80	3.000458.H61	1299/QĐ-UBND	3.000458.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
81	3.000457.H61	1299/QĐ-UBND	3.000457.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
82	2.002794.H61	1299/QĐ-UBND	2.002794.H61.01	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
83	1.013964.H61	1299/QĐ-UBND	1.013964.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
84	1.013969.H61	1299/QĐ-UBND	1.013969.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
85	3.000452.H61	1299/QĐ-UBND	3.000452.H61.01	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
86	3.000463.H61	1299/QĐ-UBND	3.000463.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
87	1.013961.H61	1299/QĐ-UBND	1.013961.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
88	2.000451.H61	1321/QĐ-UBND	2.000451.H61.01	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
89	2.000729.H61	1321/QĐ-UBND	2.000729.H61.01	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
90	1.013926.H61	1299/QĐ-UBND	1.013926.H61.01	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
91	2.000680.H61	1321/QĐ-UBND	2.000680.H61.01	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
92	1.001501.H61	1321/QĐ-UBND	1.001501.H61.01	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
93	1.013943.H61	1299/QĐ-UBND	1.013943.H61.01	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
94	1.013767.H61	1321/QĐ-UBND	1.013767.H61.01	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
95	1.013948.H61	1299/QĐ-UBND	1.013948.H61.01	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
96	1.013941.H61	1299/QĐ-UBND	1.013941.H61.01	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
97	1.013920.H61	1299/QĐ-UBND	1.013920.H61.01	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
98	1.013938.H61	1299/QĐ-UBND	1.013938.H61.01	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
99	1.013972.H61	1299/QĐ-UBND	1.013972.H61.01	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
100	1.013973.H61	1299/QĐ-UBND	1.013973.H61.01	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
101	1.013968.H61	1299/QĐ-UBND	1.013968.H61.01	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
102	1.013942.H61	1299/QĐ-UBND	1.013942.H61.01	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
103	1.013954.H61	1299/QĐ-UBND	1.013954.H61.01	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
104	1.013966.H61	1299/QĐ-UBND	1.013966.H61.01	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
105	1.013963.H61	1299/QĐ-UBND	1.013963.H61.01	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
106	1.013924.H61	1299/QĐ-UBND	1.013924.H61.01	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
107	1.013919.H61	1299/QĐ-UBND	1.013919.H61.01	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
108	1.013916.H61	1299/QĐ-UBND	1.013916.H61.01	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
109	2.002791.H61	1299/QĐ-UBND	2.002791.H61.01	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
110	2.002792.H61	1299/QĐ-UBND	2.002792.H61.01	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
111	2.002793.H61	1299/QĐ-UBND	2.002793.H61.01	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
112	2.002788.H61	615/QĐ-UBND	2.002788.H61.01	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
113	2.002780.H61	1299/QĐ-UBND	2.002780.H61.01	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
114	2.002783.H61	1299/QĐ-UBND	2.002783.H61.01	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
115	2.002784.H61	1299/QĐ-UBND	2.002784.H61.01	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
116	1.013958.H61	1299/QĐ-UBND	1.013958.H61.01	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
117	1.013956.H61	1299/QĐ-UBND	1.013956.H61.01	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
118	1.013922.H61	1299/QĐ-UBND	1.013922.H61.01	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
119	2.002789.H61	615/QĐ-UBND	2.002789.H61.01	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
120	1.013819.H61	1299/QĐ-UBND	1.013819.H61.01	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
121	1.013971.H61	1299/QĐ-UBND	1.013971.H61.01	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
122	1.013951.H61	1299/QĐ-UBND	1.013951.H61.01	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
123	1.013955.H61	1299/QĐ-UBND	1.013955.H61.01	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
124	1.013970.H61	1299/QĐ-UBND	1.013970.H61.01	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
125	1.013935.H61	1299/QĐ-UBND	1.013935.H61.01	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
126	2.002790.H61	615/QĐ-UBND	2.002790.H61.01	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
127	2.002785.H61	1299/QĐ-UBND	2.002785.H61.01	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
128	1.000949.H61	1326/QĐ-UBND	1.000949.H61.01	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
129	1.000172.H61	1326/QĐ-UBND	1.000172.H61.01	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
130	1.000948.H61	1326/QĐ-UBND	1.000948.H61.01	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
131	1.000709.H61	1326/QĐ-UBND	1.000709.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
132	1.000475.H61	1326/QĐ-UBND	1.000475.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
133	2.001758.H61	1326/QĐ-UBND	2.001758.H61.01	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
134	1.013991.H61	1326/QĐ-UBND	1.013991.H61.01	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
135	2.000304.H61	1326/QĐ-UBND	2.000304.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
136	1.003929.H61	1326/QĐ-UBND	1.003929.H61.01	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
137	1.001062.H61	1326/QĐ-UBND	1.001062.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
138	1.000981.H61	1326/QĐ-UBND	1.000981.H61.01	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
139	1.000911.H61	1326/QĐ-UBND	1.000911.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
140	1.013850.H61	1306/QĐ-UBND	1.013850.H61.01	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
141	1.013851.H61	1306/QĐ-UBND	1.013851.H61.01	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
142	1.013854.H61	1306/QĐ-UBND	1.013854.H61.01	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
143	1.013844.H61	1306/QĐ-UBND	1.013844.H61.01	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
144	1.013862.H61	1306/QĐ-UBND	1.013862.H61.01	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
145	1.013858.H61	1306/QĐ-UBND	1.013858.H61.01	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
146	1.013857.H61	1306/QĐ-UBND	1.013857.H61.01	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
147	1.013838.H61	1306/QĐ-UBND	1.013838.H61.01	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
148	1.013829.H61	1306/QĐ-UBND	1.013829.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
149	1.013855.H61	1306/QĐ-UBND	1.013855.H61.01	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
150	1.013841.H61	1306/QĐ-UBND	1.013841.H61.01	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
151	1.008923.H61	1302/QĐ-UBND	1.008923.H61.01	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
152	1.008921.H61	1302/QĐ-UBND	1.008921.H61.01	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
153	1.008922.H61	1302/QĐ-UBND	1.008922.H61.01	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
154	1.008924.H61	1302/QĐ-UBND	1.008924.H61.01	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
155	1.013757.H61	1321/QĐ-UBND	1.013757.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
156	1.013753.H61	1321/QĐ-UBND	1.013753.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
157	1.013758.H61	1321/QĐ-UBND	1.013758.H61.01	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
158	1.013754.H61	1321/QĐ-UBND	1.013754.H61.01	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
159	1.013756.H61	1321/QĐ-UBND	1.013756.H61.01	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
160	1.013752.H61	1321/QĐ-UBND	1.013752.H61.01	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
161	1.013765.H61	1321/QĐ-UBND	1.013765.H61.01	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
162	1.013764.H61	1321/QĐ-UBND	1.013764.H61.01	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
163	1.013755.H61	1321/QĐ-UBND	1.013755.H61.01	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
164	1.013751.H61	1321/QĐ-UBND	1.013751.H61.01	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
165	1.013759.H61	1321/QĐ-UBND	1.013759.H61.01	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
166	1.013761.H61	1321/QĐ-UBND	1.013761.H61.01	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
167	1.013763.H61	1321/QĐ-UBND	1.013763.H61.01	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
168	1.013762.H61	1321/QĐ-UBND	1.013762.H61.01	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
169	1.013760.H61	1321/QĐ-UBND	1.013760.H61.01	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
170	1.013856.H61	1322/QĐ-UBND	1.013856.H61.01	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
171	1.013849.H61	1322/QĐ-UBND	1.013849.H61.01	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
172	1.013859.H61	1322/QĐ-UBND	1.013859.H61.01	Cấp thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
173	1.013830.H61	1322/QĐ-UBND	1.013830.H61.01	Cấp lại thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
174	1.013812.H61	1322/QĐ-UBND	1.013812.H61.01	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
175	1.013848.H61	1322/QĐ-UBND	1.013848.H61.01	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
176	1.013836.H61	1322/QĐ-UBND	1.013836.H61.01	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
177	1.013834.H61	1322/QĐ-UBND	1.013834.H61.01	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
178	1.003347.H61	1421/QĐ-UBND	1.003347.H61.01	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
179	1.003471.H61	1421/QĐ-UBND	1.003471.H61.01	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
180	1.013768.H61	1421/QĐ-UBND	1.013768.H61.01	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
181	1.008672.H61	1318/QĐ-UBND	1.008672.H61.01	Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
182	1.004096.H61	1318/QĐ-UBND	1.004096.H61.01	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
183	1.004150.H61	1318/QĐ-UBND	1.004150.H61.01	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
184	1.004160.H61	1318/QĐ-UBND	1.004160.H61.01	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
185	1.004117.H61	1318/QĐ-UBND	1.004117.H61.01	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
186	3.000443.H61	1314/QĐ-UBND	3.000443.H61.01	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
187	3.000439.H61	1314/QĐ-UBND	3.000439.H61.01	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
188	3.000437.H61	1314/QĐ-UBND	3.000437.H61.01	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
189	3.000436.H61	1314/QĐ-UBND	3.000436.H61.01	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
190	1.005181.H61	1314/QĐ-UBND	1.005181.H61.01	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
191	1.000705.H61	1314/QĐ-UBND	1.000705.H61.01	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
192	2.000472.H61	1314/QĐ-UBND	2.000472.H61.01	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
193	1.005189.H61	1314/QĐ-UBND	1.005189.H61.01	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
194	2.000444.H61	1314/QĐ-UBND	2.000444.H61.01	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
195	1.000942.H61	1314/QĐ-UBND	1.000942.H61.01	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
196	1.000969.H61	1314/QĐ-UBND	1.000969.H61.01	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
197	1.005399.H61	1314/QĐ-UBND	1.005399.H61.01	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
198	1.004935.H61	1314/QĐ-UBND	1.004935.H61.01	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
199	1.005401.H61	1314/QĐ-UBND	1.005401.H61.01	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
200	1.009481.H61	1314/QĐ-UBND	1.009481.H61.01	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
201	1.005400.H61	1314/QĐ-UBND	1.005400.H61.01	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
202	3.000442.H61	1314/QĐ-UBND	3.000442.H61.01	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
203	3.000441.H61	1314/QĐ-UBND	3.000441.H61.01	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
204	3.000440.H61	1314/QĐ-UBND	3.000440.H61.01	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
205	3.000435.H61	1314/QĐ-UBND	3.000435.H61.01	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
206	1.013822.H61	1304/QĐ-UBND	1.013822.H61.01	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
207	1.013732.H61	1287/QĐ-UBND	1.013732.H61.01	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
208	1.013730.H61	1287/QĐ-UBND	1.013730.H61.01	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
209	1.013727.H61	1287/QĐ-UBND	1.013727.H61.01	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
210	1.013734.H61	1287/QĐ-UBND	1.013734.H61.01	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
211	1.013731.H61	1287/QĐ-UBND	1.013731.H61.01	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
212	1.013733.H61	1287/QĐ-UBND	1.013733.H61.01	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
213	1.013728.H61	1287/QĐ-UBND	1.013728.H61.01	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
214	1.013729.H61	1287/QĐ-UBND	1.013729.H61.01	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
215	1.013872.H61	1288/QĐ-UBND	1.013872.H61.01	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
216	1.013889.H61	1288/QĐ-UBND	1.013889.H61.01	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
217	1.013887.H61	1288/QĐ-UBND	1.013887.H61.01	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
218	1.013895.H61	1288/QĐ-UBND	1.013895.H61.01	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
219	1.013891.H61	1288/QĐ-UBND	1.013891.H61.01	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
220	1.013870.H61	1288/QĐ-UBND	1.013870.H61.01	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
221	1.013890.H61	1288/QĐ-UBND	1.013890.H61.01	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
222	1.013869.H61	1288/QĐ-UBND	1.013869.H61.01	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
223	1.013878.H61	1288/QĐ-UBND	1.013878.H61.01	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
224	1.013874.H61	1288/QĐ-UBND	1.013874.H61.01	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
225	1.013892.H61	1288/QĐ-UBND	1.013892.H61.01	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
226	1.013879.H61	1288/QĐ-UBND	1.013879.H61.01	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
227	1.013866.H61	1288/QĐ-UBND	1.013866.H61.01	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
228	1.013867.H61	1288/QĐ-UBND	1.013867.H61.01	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
229	1.013868.H61	1288/QĐ-UBND	1.013868.H61.01	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
230	1.013871.H61	1286/QĐ-UBND	1.013871.H61.01	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
231	1.013894.H61	1288/QĐ-UBND	1.013894.H61.01	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
232	1.013865.H61	1288/QĐ-UBND	1.013865.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
233	1.013884.H61	1288/QĐ-UBND	1.013884.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
234	1.013893.H61	1288/QĐ-UBND	1.013893.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
235	1.013873.H61	1288/QĐ-UBND	1.013873.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
236	1.013898.H61	1288/QĐ-UBND	1.013898.H61.01	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
237	1.013896.H61	1288/QĐ-UBND	1.013896.H61.01	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
238	1.013880.H61	1288/QĐ-UBND	1.013880.H61.01	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
239	1.013881.H61	1288/QĐ-UBND	1.013881.H61.01	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
240	1.013875.H61	1288/QĐ-UBND	1.013875.H61.01	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
241	1.013883.H61	1288/QĐ-UBND	1.013883.H61.01	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
242	1.013886.H61	1288/QĐ-UBND	1.013886.H61.01	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
243	1.013860.H61	1288/QĐ-UBND	1.013860.H61.01	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
244	1.013864.H61	1288/QĐ-UBND	1.013864.H61.01	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
245	1.013821.H61	1304/QĐ-UBND	1.013821.H61.01	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
246	1.013796.H61	1285/QĐ-UBND	1.013796.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
247	1.013797.H61	1285/QĐ-UBND	1.013797.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
248	1.012655.H61	1285/QĐ-UBND	1.012655.H61.01	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
249	1.013798.H61	1285/QĐ-UBND	1.013798.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
250	1.012660.H61	1285/QĐ-UBND	1.012660.H61.01	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
251	1.013979.H61	1308/QĐ-UBND	1.013979.H61.01	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
252	1.013953.H61	1308/QĐ-UBND	1.013953.H61.01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
253	1.013949.H61	1308/QĐ-UBND	1.013949.H61.01	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
254	1.013967.H61	1308/QĐ-UBND	1.013967.H61.01	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
255	1.013965.H61	1308/QĐ-UBND	1.013965.H61.01	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
256	1.013952.H61	1308/QĐ-UBND	1.013952.H61.01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
257	1.013947.H61	1308/QĐ-UBND	1.013947.H61.01	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
258	1.013823.H61	1308/QĐ-UBND	1.013823.H61.01	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
259	1.013978.H61	1308/QĐ-UBND	1.013978.H61.01	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
260	1.013950.H61	1308/QĐ-UBND	1.013950.H61.01	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
261	1.013828.H61	1308/QĐ-UBND	1.013828.H61.01	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
262	1.013826.H61	1308/QĐ-UBND	1.013826.H61.01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
263	1.013831.H61	1308/QĐ-UBND	1.013831.H61.01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
264	1.013962.H61	1308/QĐ-UBND	1.013962.H61.01	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
265	1.013719.H61	1235/QĐ-UBND	1.013719.H61.01	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
266	1.013748.H61	1232/QĐ-UBND	1.013748.H61.01	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
267	1.013749.H61	1232/QĐ-UBND	1.013749.H61.01	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevo năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
268	1.013747.H61	1232/QĐ-UBND	1.013747.H61.01	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
269	1.013746.H61	1232/QĐ-UBND	1.013746.H61.01	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
270	1.013723.H61	1235/QĐ-UBND	1.013723.H61.01	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
271	1.013722.H61	1235/QĐ-UBND	1.013722.H61.01	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
272	1.013721.H61	1235/QĐ-UBND	1.013721.H61.01	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
273	1.013720.H61	1235/QĐ-UBND	1.013720.H61.01	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
274	1.013718.H61	1235/QĐ-UBND	1.013718.H61.01	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
275	1.013706.H61	1233/QĐ-UBND	1.013706.H61.01	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
276	1.013703.H61	1233/QĐ-UBND	1.013703.H61.01	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
277	1.013717.H61	1233/QĐ-UBND	1.013717.H61.01	Quỹ tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
278	1.013710.H61	1233/QĐ-UBND	1.013710.H61.01	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
279	1.013716.H61	1233/QĐ-UBND	1.013716.H61.01	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
280	1.013708.H61	1233/QĐ-UBND	1.013708.H61.01	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
281	1.013712.H61	1233/QĐ-UBND	1.013712.H61.01	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
282	1.013713.H61	1233/QĐ-UBND	1.013713.H61.01	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
283	1.013702.H61	1233/QĐ-UBND	1.013702.H61.01	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
284	1.013715.H61	1233/QĐ-UBND	1.013715.H61.01	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
285	1.013709.H61	1233/QĐ-UBND	1.013709.H61.01	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
286	1.013707.H61	1233/QĐ-UBND	1.013707.H61.01	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
287	1.013714.H61	1233/QĐ-UBND	1.013714.H61.01	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
288	1.013711.H61	1233/QĐ-UBND	1.013711.H61.01	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
289	1.013704.H61	1233/QĐ-UBND	1.013704.H61.01	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
290	1.013750.H61	1232/QĐ-UBND	1.013750.H61.01	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
291	3.000447.H61	1286/QĐ-UBND	3.000447.H61.01	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
292	1.012694.H61	1309/QĐ-UBND	1.012694.H61.01	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
293	3.000250.H61	1309/QĐ-UBND	3.000250.H61.01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
294	1.007919.H61	1309/QĐ-UBND	1.007919.H61.01	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
295	1.004478.H61	1307/QĐ-UBND	1.004478.H61.01	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
296	3.000449.H61	1286/QĐ-UBND	3.000449.H61.01	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
297	1.013824.H61	1286/QĐ-UBND	1.013824.H61.01	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	Khoa học, công nghệ và đào tạo (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
298	2.001838.H61	1290/QĐ-UBND	2.001838.H61.01	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
299	1.003058.H61	1290/QĐ-UBND	1.003058.H61.01	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
300	1.003111.H61	1290/QĐ-UBND	1.003111.H61.01	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
301	1.002996.H61	1290/QĐ-UBND	1.002996.H61.01	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
302	1.003082.H61	1290/QĐ-UBND	1.003082.H61.01	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
303	2.001730.H61	1290/QĐ-UBND	2.001730.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
304	1.012498.H61	1291/UBND	1.012498.H61.01	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
305	2.001241.H61	1290/QĐ-UBND	2.001241.H61.01	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
306	2.001726.H61	1290/QĐ-UBND	2.001726.H61.01	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
307	1.000551.H61	1326/QĐ-UBND	1.000551.H61.01	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
308	1.004155.H61	1326/QĐ-UBND	1.004155.H61.01	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
309	1.000890.H61	1326/QĐ-UBND	1.000890.H61.01	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
310	1.005406.H61	1289/QĐ-UBND	1.005406.H61.01	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
311	1.005405.H61	1289/QĐ-UBND	1.005405.H61.01	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
312	1.001419.H61	1289/QĐ-UBND	1.001419.H61.01	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
313	1.000168.H61	1289/QĐ-UBND	1.000168.H61.01	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
314	1.000358.H61	1289/QĐ-UBND	1.000358.H61.01	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
315	1.000477.H61	1326/QĐ-UBND	1.000477.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
316	1.004181.H61	1326/QĐ-UBND	1.004181.H61.01	1.004181	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
317	1.000905.H61	1289/QĐ-UBND	1.000905.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
318	1.003438.H61	1289/QĐ-UBND	1.003438.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
319	2.000133.H61	1289/QĐ-UBND	2.000133.H61.01	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
320	1.003101.H61	1289/QĐ-UBND	1.003101.H61.01	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
321	1.005376.H61	1289/QĐ-UBND	1.005376.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
322	1.003977.H61	1289/QĐ-UBND	1.003977.H61.01	Cấp giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
323	1.003992.H61	1289/QĐ-UBND	1.003992.H61.01	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
324	1.004021.H61	1289/QĐ-UBND	1.004021.H61.01	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
325	1.000957.H61	1289/QĐ-UBND	1.000957.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
326	1.000350.H61	1289/QĐ-UBND	1.000350.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
327	1.000361.H61	1289/QĐ-UBND	1.000361.H61.01	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
328	1.000649.H61	1289/QĐ-UBND	1.000649.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
329	1.003705.H61	1289/QĐ-UBND	1.003705.H61.01	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
330	1.004007.H61	1289/QĐ-UBND	1.004007.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
331	2.000129.H61	1289/QĐ-UBND	2.000129.H61.01	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
332	1.000376.H61	1289/QĐ-UBND	1.000376.H61.01	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
333	1.000387.H61	1289/QĐ-UBND	1.000387.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
334	2.000146.H61	1289/QĐ-UBND	2.000146.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
335	2.000026.H61	1289/QĐ-UBND	2.000026.H61.01	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
336	1.000706.H61	1289/QĐ-UBND	1.000706.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
337	1.000510.H61	1289/QĐ-UBND	1.000510.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
338	2.001424.H61	1289/QĐ-UBND	2.001424.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
339	1.005372.H61	1289/QĐ-UBND	1.005372.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
340	1.005184.H61	1289/QĐ-UBND	1.005184.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
341	1.000491.H61	1289/QĐ-UBND	1.000491.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
342	2.000324.H61	1326/QĐ-UBND	2.000324.H61.01	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
343	2.001573.H61	1289/QĐ-UBND	2.001573.H61.01	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
344	1.003390.H61	1289/QĐ-UBND	1.003390.H61.01	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
345	2.000243.H61	1289/QĐ-UBND	2.000243.H61.01	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
346	1.000880.H61	1289/QĐ-UBND	1.000880.H61.01	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
347	1.012442.H61	1289/QĐ-UBND	1.012442.H61.01	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
348	1.012441.H61	1289/QĐ-UBND	1.012441.H61.01	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
349	2.001665.H61	1289/QĐ-UBND	2.001665.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
350	2.000604.H61	1289/QĐ-UBND	2.000604.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
351	1.012440.H61	1289/QĐ-UBND	1.012440.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
352	2.001675.H61	1289/QĐ-UBND	2.001675.H61.01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
353	1.012443.H61	1289/QĐ-UBND	1.012443.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
354	1.012438.H61	1289/QĐ-UBND	1.012438.H61.01	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
355	1.012433.H61	1289/QĐ-UBND	1.012433.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
356	1.012431.H61	1289/QĐ-UBND	1.012431.H61.01	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
357	2.000257.H61	1289/QĐ-UBND	2.000257.H61.01	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
358	1.004031.H61	1289/QĐ-UBND	1.004031.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
359	2.001722.H61	1289/QĐ-UBND	2.001722.H61.01	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
360	1.003724.H61	1289/QĐ-UBND	1.003724.H61.01	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
361	1.003820.H61	1289/QĐ-UBND	1.003820.H61.01	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
362	2.000066.H61	1289/QĐ-UBND	2.000066.H61.01	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
363	1.012432.H61	1289/QĐ-UBND	1.012432.H61.01	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
364	1.012430.H61	1289/QĐ-UBND	1.012430.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
365	1.012070.H61	1234/QĐ-UBND	1.012070.H61.01	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
366	1.012072.H61	1234/QĐ-UBND	1.012072.H61.01	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
367	1.007927.H61	1234/QĐ-UBND	1.007927.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
368	1.007926.H61	1234/QĐ-UBND	1.007926.H61.01	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
369	1.004524.H61	1234/QĐ-UBND	1.004524.H61.01	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
370	1.003971.H61	1234/QĐ-UBND	1.003971.H61.01	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
371	1.013779.H61	1289/QĐ-UBND	1.013779.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
372	1.007994.H61	1234/QĐ-UBND	1.007994.H61.01	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
373	1.011998.H61	1234/QĐ-UBND	1.011998.H61.01	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
374	1.012073.H61	1234/QĐ-UBND	1.012073.H61.01	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
375	1.007998.H61	1234/QĐ-UBND	1.007998.H61.01	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
376	1.003395.H61	1234/QĐ-UBND	1.003395.H61.01	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
377	1.007928.H61	1234/QĐ-UBND	1.007928.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
378	1.012439.H61	1289/QĐ-UBND	1.012439.H61.01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
379	1.012434.H61	1289/QĐ-UBND	1.012434.H61.01	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
380	1.012429.H61	1289/QĐ-UBND	1.012429.H61.01	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
381	2.000140.H61	1289/QĐ-UBND	2.000140.H61.01	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
382	1.013780.H61	1289/QĐ-UBND	1.013780.H61.01	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
383	1.013778.H61	1289/QĐ-UBND	1.013778.H61.01	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
384	1.012063.H61	1234/QĐ-UBND	1.012063.H61.01	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
385	1.010090.H61	1234/QĐ-UBND	1.010090.H61.01	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
386	1.004546.H61	1234/QĐ-UBND	1.004546.H61.01	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
387	2.000431.H61	1289/QĐ-UBND	2.000431.H61.01	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
388	2.001585.H61	1289/QĐ-UBND	2.001585.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
389	1.003775.H61	1289/QĐ-UBND	1.003775.H61.01	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
390	1.012062.H61	1234/QĐ-UBND	1.012062.H61.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
391	1.012064.H61	1234/QĐ-UBND	1.012064.H61.01	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
392	1.007929.H61	1234/QĐ-UBND	1.007929.H61.01	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
393	2.001236.H61	1234/QĐ-UBND	2.001236.H61.01	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
394	1.013223.H61	1229/QĐ-UBND	1.013223.H61.01	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
395	1.013634.H61	908/QĐ-UBND	1.013634.H61.01	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
396	1.013635.H61	908/QĐ-UBND	1.013635.H61.01	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
397	3.000412.H61	771/QĐ-UBND	3.000412.H61.01	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
398	2.002756.H61	777/QĐ-UBND	2.002756.H61.01	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
399	2.002750.H61	726/QĐ-UBND	2.002750.H61.01	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
400	3.000410.H61	1334/QĐ-UBND	3.000410.H61.01	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
401	1.001881.H61	624/QĐ-UBND	1.001881.H61.01	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
402	1.013395.H61	415/QĐ-UBND	1.013395.H61.01	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
403	1.013394.H61	415/QĐ-UBND	1.013394.H61.01	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
404	1.013419.H61	435/QĐ-UBND	1.013419.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
405	1.013417.H61	435/QĐ-UBND	1.013417.H61.01	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
406	1.013411.H61	1289/QĐ-UBND	1.013411.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
407	1.013401.H61	435/QĐ-UBND	1.013401.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
408	1.013420.H61	435/QĐ-UBND	1.013420.H61.01	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
409	1.013421.H61	435/QĐ-UBND	1.013421.H61.01	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
410	1.013418.H61	435/QĐ-UBND	1.013418.H61.01	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
411	1.013416.H61	1289/QĐ-UBND	1.013416.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
412	1.013412.H61	1289/QĐ-UBND	1.013412.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
413	2.002731.H61	307/QĐ-UBND	2.002731.H61.01	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
414	2.002732.H61	307/QĐ-UBND	2.002732.H61.01	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
415	2.002728.H61	307/QĐ-UBND	2.002728.H61.01	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
416	2.002729.H61	307/QĐ-UBND	2.002729.H61.01	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
417	1.013337.H61	623/QĐ-UBND	1.013337.H61.01	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
418	2.002726.H61	381 /QĐ-UBND	2.002726.H61.01	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
419	2.002725.H61	381 /QĐ-UBND	2.002725.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
420	2.002727.H61	381 /QĐ-UBND	2.002727.H61.01	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
421	1.013338.H61	266/QĐ-UBND	1.013338.H61.01	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
422	1.013261.H61	58/QĐ-UBND	1.013261.H61.01	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
423	1.013260.H61	58/QĐ-UBND	1.013260.H61.01	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
424	1.013259.H61	58/QĐ-UBND	1.013259.H61.01	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
425	1.013325.H61	756/QĐ-UBND	1.013325.H61.01	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
426	1.013324.H61	756/QĐ-UBND	1.013324.H61.01	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
427	1.013323.H61	756/QĐ-UBND	1.013323.H61.01	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
428	1.013322.H61	756/QĐ-UBND	1.013322.H61.01	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
429	1.013321.H61	756/QĐ-UBND	1.013321.H61.01	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
430	1.013326.H61	756/QĐ-UBND	1.013326.H61.01	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
431	3.000324.H61	154/QĐ-UBND	3.000324.H61.01	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
432	3.000325.H61	154/QĐ-UBND	3.000325.H61.01	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
433	3.000326.H61	154/QĐ-UBND	3.000326.H61.01	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
434	3.000327.H61	1334/QĐ-UBND	3.000327.H61.01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
435	3.000328.H61	154/QĐ-UBND	3.000328.H61.01	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
436	1.013276.H61	758/QĐ-UBND	1.013276.H61.01	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
437	1.013274.H61	1229/QĐ-UBND	1.013274.H61.01	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
438	1.013314.H61	118/QĐ-UBND	1.013314.H61.01	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã
439	1.013313.H61	118/QĐ-UBND	1.013313.H61.01	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã
440	3.000323.H61	1301/QĐ-UBND	3.000323.H61.01	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
441	3.000322.H61	1301/QĐ-UBND	3.000322.H61.01	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
442	2.002722.H61	130/QĐ-UBND	2.002722.H61.01	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
443	2.002709.H61	1190/QĐ-UBND	2.002709.H61.01	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
444	2.002711.H61	1190/QĐ-UBND	2.002711.H61.01	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
445	2.002724.H61	130/QĐ-UBND	2.002724.H61.01	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
446	2.002710.H61	1190/QĐ-UBND	2.002710.H61.01	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
447	2.002723.H61	130/QĐ-UBND	2.002723.H61.01	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
448	1.013227.H61	1410/QĐ-UBND	1.013227.H61.01	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
449	1.013233.H61	1229/QĐ-UBND	1.013233.H61.01	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
450	1.013237.H61	1229/QĐ-UBND	1.013237.H61.01	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
451	1.013228.H61	1410/QĐ-UBND	1.013228.H61.01	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
452	1.013235.H61	1229/QĐ-UBND	1.013235.H61.01	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
453	1.013217.H61	1229/QĐ-UBND	1.013217.H61.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
454	1.013229.H61	1410/QĐ-UBND	1.013229.H61.01	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
455	1.013238.H61	1229/QĐ-UBND	1.013238.H61.01	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
456	1.013225.H61	1410/QĐ-UBND	1.013225.H61.01	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
457	1.013236.H61	1229/QĐ-UBND	1.013236.H61.01	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
458	1.013222.H61	1229/QĐ-UBND	1.013222.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
459	1.013232.H61	1410/QĐ-UBND	1.013232.H61.01	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
460	1.013230.H61	1229/QĐ-UBND	1.013230.H61.01	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
461	1.013226.H61	1410/QĐ-UBND	1.013226.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
462	1.013231.H61	1229/QĐ-UBND	1.013231.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
463	1.013224.H61	1229/QĐ-UBND	1.013224.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
464	1.013219.H61	1229/QĐ-UBND	1.013219.H61.01	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
465	1.013234.H61	1229/QĐ-UBND	1.013234.H61.01	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
466	1.013239.H61	1229/QĐ-UBND	1.013239.H61.01	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
467	1.013040.H61	2543/QĐ-UBND	1.013040.H61.01	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
468	1.000965.H61	1326/QĐ-UBND	1.000965.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
469	1.000998.H61	1326/QĐ-UBND	1.000998.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
470	1.013058.H61	1326/QĐ-UBND	1.013058.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
471	1.009249.H61	619/QĐ-UBND	1.009249.H61.01	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
472	1.013036.H61	2477/QĐ-UBND	1.013036.H61.01	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
473	1.013035.H61	2477/QĐ-UBND	1.013035.H61.01	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
474	1.013037.H61	2477/QĐ-UBND	1.013037.H61.01	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
475	1.013034.H61	2477/QĐ-UBND	1.013034.H61.01	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
476	1.013023.H61	1233/QĐ-UBND	1.013023.H61.01	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ. (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
477	1.013022.H61	1233/QĐ-UBND	1.013022.H61.01	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, MỞ RỘNG PHẠM VI HOẠT ĐỘNG QUỸ. (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
478	1.013018.H61	1233/QĐ-UBND	1.013018.H61.01	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ. (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
479	1.013019.H61	1233/QĐ-UBND	1.013019.H61.01	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ. (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
480	1.013021.H61	1233/QĐ-UBND	1.013021.H61.01	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG. (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
481	1.013020.H61	1233/QĐ-UBND	1.013020.H61.01	THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ. (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
482	2.002676.H61	415/QĐ-UBND	2.002676.H61.01	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
483	1.013005.H61	415/QĐ-UBND	1.013005.H61.01	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
484	1.013004.H61	415/QĐ-UBND	1.013004.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
485	1.012994.H61	1334/QĐ-UBND	1.012994.H61.01	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
486	1.012996.H61	2252/QĐ-UBND	1.012996.H61.01	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
487	1.012995.H61	2252/QĐ-UBND	1.012995.H61.01	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
488	1.012959.H61	1321/QĐ-UBND	1.012959.H61.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
489	1.012958.H61	2331/QĐ-UBND	1.012958.H61.02	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
490	1.012988.H61	2331/QĐ-UBND	1.012988.H61.01	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
491	3.000317.H61	2331/QĐ-UBND	3.000317.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
492	1.012960.H61	2331/QĐ-UBND	1.012960.H61.01	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
493	3.000316.H61	2331/QĐ-UBND	3.000316.H61.02	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
494	1.012944.H61	2331/QĐ-UBND	1.012944.H61.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
495	1.012955.H61	1321/QĐ-UBND	1.012955.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
496	1.012956.H61	2331/QĐ-UBND	1.012956.H61.01	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
497	1.012954.H61	1321/QĐ-UBND	1.012954.H61.01	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
498	3.000315.H61	2331/QĐ-UBND	3.000315.H61.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
499	1.012953.H61	2331/QĐ-UBND	1.012953.H61.01	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
500	1.012993.H61	1304/QĐ-UBND	1.012993.H61.01	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
501	1.012990.H61	483/QĐ-UBND	1.012990.H61.01	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
502	3.000306.H61	1321/QĐ-UBND	3.000306.H61.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
503	3.000305.H61	1321/QĐ-UBND	3.000305.H61.01	Giải thẻ trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
504	3.000304.H61	1321/QĐ-UBND	3.000304.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
505	3.000301.H61	1321/QĐ-UBND	3.000301.H61.01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
506	3.000299.H61	1321/QĐ-UBND	3.000299.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
507	3.000303.H61	1321/QĐ-UBND	3.000303.H61.01	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
508	3.000302.H61	2331/QĐ-UBND	3.000302.H61.01	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
509	3.000300.H61	1321/QĐ-UBND	3.000300.H61.01	Giải thẻ trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
510	3.000298.H61	1321/QĐ-UBND	3.000298.H61.01	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
511	3.000297.H61	1321/QĐ-UBND	3.000297.H61.01	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
512	1.012910.H61	1229/QĐ-UBND	1.012910.H61.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
513	1.012907.H61	1229/QĐ-UBND	1.012907.H61.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
514	1.012906.H61	1229/QĐ-UBND	1.012906.H61.01	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
515	1.012905.H61	2260/QĐ-UBND	1.012905.H61.01	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
516	1.012896.H61	2260/QĐ-UBND	1.012896.H61.01	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
517	1.012895.H61	2260/QĐ-UBND	1.012895.H61.01	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
518	1.012894.H61	2260/QĐ-UBND	1.012894.H61.01	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
519	1.012893.H61	2260/QĐ-UBND	1.012893.H61.01	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
520	1.012898.H61	2260/QĐ-UBND	1.012898.H61.01	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
521	1.012904.H61	2260/QĐ-UBND	1.012904.H61.01	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
522	1.012897.H61	2260/QĐ-UBND	1.012897.H61.01	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
523	1.012892.H61	2260/QĐ-UBND	1.012892.H61.01	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
524	1.012891.H61	2260/QĐ-UBND	1.012891.H61.01	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
525	1.012890.H61	2260/QĐ-UBND	1.012890.H61.01	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
526	1.012903.H61	2260/QĐ-UBND	1.012903.H61.01	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
527	1.012902.H61	2260/QĐ-UBND	1.012902.H61.01	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
528	1.012901.H61	2260/QĐ-UBND	1.012901.H61.01	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
529	1.012900.H61	2260/QĐ-UBND	1.012900.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
530	1.012887.H61	2260/QĐ-UBND	1.012887.H61.01	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
531	1.012886.H61	2260/QĐ-UBND	1.012886.H61.01	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
532	1.012884.H61	2260/QĐ-UBND	1.012884.H61.01	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
533	1.012883.H61	2260/QĐ-UBND	1.012883.H61.01	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
534	1.012882.H61	2260/QĐ-UBND	1.012882.H61.01	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
535	1.012888.H61	1325/QĐ-UBND	1.012888.H61.01	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
536	1.012885.H61	2260/QĐ-UBND	1.012885.H61.01	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
537	1.005219.H61	625/QĐ-UBND	1.005219.H61.01	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
538	2.002105.H61	625/QĐ-UBND	2.002105.H61.01	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
539	1.012875.H61	758/QĐ-UBND	1.012875.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
540	3.000291.H61	1942/QĐ-UBND	3.000291.H61.01	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
541	1.011671.H61	633/QĐ-UBND	1.011671.H61.01	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
542	1.012835.H61	809/QĐ-UBND	1.012835.H61.01	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
543	1.012834.H61	809/QĐ-UBND	1.012834.H61.01	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
544	1.012833.H61	809/QĐ-UBND	1.012833.H61.01	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
545	1.012832.H61	809/QĐ-UBND	1.012832.H61.01	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
546	1.012812.H61	1308/QĐ-UBND	1.012812.H61.01	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
547	1.012818.H61	1308/QĐ-UBND	1.012818.H61.01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
548	1.012796.H61	1308/QĐ-UBND	1.012796.H61.01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
549	1.012817.H61	1308/QĐ-UBND	1.012817.H61.01	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
550	1.012789.H61	1308/QĐ-UBND	1.012789.H61.01	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
551	1.012783.H61	1308/QĐ-UBND	1.012783.H61.01	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
552	1.012782.H61	1308/QĐ-UBND	1.012782.H61.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
553	1.012787.H61	1308/QĐ-UBND	1.012787.H61.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
554	1.012785.H61	1308/QĐ-UBND	1.012785.H61.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
555	1.012791.H61	1308/QĐ-UBND	1.012791.H61.01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
556	1.012790.H61	1308/QĐ-UBND	1.012790.H61.01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
557	1.012786.H61	1308/QĐ-UBND	1.012786.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
558	1.012784.H61	1308/QĐ-UBND	1.012784.H61.01	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
559	1.012793.H61	1308/QĐ-UBND	1.012793.H61.01	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
560	1.012821.H61	1308/QĐ-UBND	1.012821.H61.01	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
561	1.012781.H61	1308/QĐ-UBND	1.012781.H61.01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
562	1.012766.H61	1308/QĐ-UBND	1.012766.H61.01	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
563	1.012753.H61	1308/QĐ-UBND	1.012753.H61.01	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
564	1.012735.H61	1627/QĐ-UBND	1.012735.H61.01	Hiệp thương giá	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
565	1.012744.H61	1627/QĐ-UBND	1.012744.H61.01	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
566	2.002639.H61	1620/QĐ-UBND	2.002639.H61.01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
567	2.002637.H61	1620/QĐ-UBND	2.002637.H61.01	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
568	2.002645.H61	1620/QĐ-UBND	2.002645.H61.01	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
569	2.002644.H61	1620/QĐ-UBND	2.002644.H61.01	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
570	2.002643.H61	1620/QĐ-UBND	2.002643.H61.01	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
571	2.002642.H61	1620/QĐ-UBND	2.002642.H61.01	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
572	2.002638.H61	1620/QĐ-UBND	2.002638.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
573	1.012639.H61	1285/QĐ-UBND	1.012639.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
574	1.012607.H61	1285/QĐ-UBND	1.012607.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
575	1.012606.H61	1285/QĐ-UBND	1.012606.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
576	1.012584.H61	1285/QĐ-UBND	1.012584.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
577	1.012582.H61	1285/QĐ-UBND	1.012582.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
578	1.012656.H61	1285/QĐ-UBND	1.012656.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
579	1.012659.H61	1285/QĐ-UBND	1.012659.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYỀN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ẮN TÍCH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
580	1.012657.H61	1285/QĐ-UBND	1.012657.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
581	1.012585.H61	1285/QĐ-UBND	1.012585.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
582	1.012590.H61	1285/QĐ-UBND	1.012590.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
583	1.012629.H61	1285/QĐ-UBND	1.012629.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
584	1.012628.H61	1285/QĐ-UBND	1.012628.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
585	1.012616.H61	1285/QĐ-UBND	1.012616.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
586	1.012592.H61	1285/QĐ-UBND	1.012592.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
587	1.012591.H61	1285/QĐ-UBND	1.012591.H61.01	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
588	1.012653.H61	1285/QĐ-UBND	1.012653.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
589	1.012661.H61	1285/QĐ-UBND	1.012661.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
590	1.012658.H61	1285/QĐ-UBND	1.012658.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
591	1.012648.H61	1285/QĐ-UBND	1.012648.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
592	1.012646.H61	1285/QĐ-UBND	1.012646.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
593	1.012605.H61	1285/QĐ-UBND	1.012605.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
594	1.012637.H61	1285/QĐ-UBND	1.012637.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THẺ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
595	1.012672.H61	1285/QĐ-UBND	1.012672.H61.01	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
596	1.012641.H61	1285/QĐ-UBND	1.012641.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
597	1.012632.H61	1285/QĐ-UBND	1.012632.H61.01	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
598	1.012569.H61	1289/QĐ-UBND	1.012569.H61.01	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
599	1.012567.H61	1417/QĐ-UBND	1.012567.H61.01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
600	1.012568.H61	1289/QĐ-UBND	1.012568.H61.01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
601	1.012537.H61	1300/QĐ-UBND	1.012537.H61.01	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách (Bộ Công an)	Cấp Xã
602	1.012538.H61	1300/QĐ-UBND	1.012538.H61.01	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách (Bộ Công an)	Cấp Xã
603	1.012502.H61	652/QĐ-UBND	1.012502.H61.01	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
604	2.002620.H61	1561/QĐ-UBND	2.002620.H61.01	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
605	2.002616.H61	58/QĐ-UBND	2.002616.H61.01	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
606	2.002617.H61	58/QĐ-UBND	2.002617.H61.01	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
607	2.002615.H61	58/QĐ-UBND	2.002615.H61.01	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
608	1.012471.H61	1001/QĐ-UBND	1.012471.H61.01	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
609	1.012427.H61	1289/QĐ-UBND	1.012427.H61.01	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
610	3.000259.H61	581/QĐ-UBND	3.000259.H61.02	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
611	1.012415.H61	1286/QĐ-UBND	1.012415.H61.01	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
612	1.012416.H61	1659/QĐ-UBND	1.012416.H61.01	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
613	1.012418.H61	1659/QĐ-UBND	1.012418.H61.01	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
614	1.012417.H61	1286/QĐ-UBND	1.012417.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
615	1.012419.H61	1061/QĐ-UBND	1.012419.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
616	1.012300.H61	468/QĐ-UBND	1.012300.H61.01	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
617	1.012301.H61	468/QĐ-UBND	1.012301.H61.01	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
618	1.012299.H61	468/QĐ-UBND	1.012299.H61.01	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
619	2.002605.H61	470/QĐ-UBND	2.002605.H61.01	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
620	2.002607.H61	470/QĐ-UBND	2.002607.H61.01	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
621	2.002608.H61	470/QĐ-UBND	2.002608.H61.01	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
622	2.002606.H61	470/QĐ-UBND	2.002606.H61.01	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
623	2.002604.H61	470/QĐ-UBND	2.002604.H61.01	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
624	1.012353.H61	441/QĐ-UBND	1.012353.H61.01	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
625	2.002603.H61	381 /QĐ-UBND	2.002603.H61.01	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
626	3.000257.H61	396/QĐ-UBND	3.000257.H61.01	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
627	3.000256.H61	1334/QĐ-UBND	3.000256.H61.01	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
628	1.012290.H61	1300/QĐ-UBND	1.012290.H61.01	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
629	1.012289.H61	206/QĐ-UBND	1.012289.H61.01	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
630	1.012262.H61	1300/QĐ-UBND	1.012262.H61.01	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
631	1.012260.H61	1300/QĐ-UBND	1.012260.H61.01	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
632	1.012278.H61	1300/QĐ-UBND	1.012278.H61.01	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
633	1.012276.H61	1300/QĐ-UBND	1.012276.H61.01	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
634	1.012292.H61	1300/QĐ-UBND	1.012292.H61.01	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
635	1.012291.H61	1300/QĐ-UBND	1.012291.H61.01	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
636	1.012261.H61	1300/QĐ-UBND	1.012261.H61.01	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
637	1.012258.H61	1300/QĐ-UBND	1.012258.H61.01	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
638	1.012257.H61	1300/QĐ-UBND	1.012257.H61.01	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
639	1.012281.H61	1300/QĐ-UBND	1.012281.H61.01	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
640	1.012280.H61	1300/QĐ-UBND	1.012280.H61.01	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
641	1.012279.H61	1300/QĐ-UBND	1.012279.H61.01	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
642	1.012271.H61	1300/QĐ-UBND	1.012271.H61.01	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
643	1.012256.H61	1300/QĐ-UBND	1.012256.H61.01	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
644	1.012275.H61	1300/QĐ-UBND	1.012275.H61.01	Đăng ký hành nghề	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
645	1.012273.H61	1300/QĐ-UBND	1.012273.H61.01	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
646	1.012272.H61	1300/QĐ-UBND	1.012272.H61.01	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
647	1.001091.H61	32/QĐ-UBND	1.001091.H61.01	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
648	1.001082.H61	32/QĐ-UBND	1.001082.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
649	1.006412.H61	32/QĐ-UBND	1.006412.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
650	1.012223.H61	1285/QĐ-UBND	1.012223.H61.01	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
651	1.012222.H61	1285/QĐ-UBND	1.012222.H61.01	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
652	1.012085.H61	2811/QĐ-UBND	1.012085.H61.01	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
653	1.012081.H61	2811/QĐ-UBND	1.012081.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
654	1.012082.H61	2811/QĐ-UBND	1.012082.H61.01	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
655	1.012084.H61	2811/QĐ-UBND	1.012084.H61.01	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
656	1.012080.H61	2811/QĐ-UBND	1.012080.H61.01	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
657	1.012002.H61	772/QĐ-UBND	1.012002.H61.01	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
658	1.012001.H61	772/QĐ-UBND	1.012001.H61.01	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
659	1.011938.H61	2346/QĐ-UBND	1.011938.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
660	1.011937.H61	2346/QĐ-UBND	1.011937.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
661	1.011819.H61	2094/QĐ-UBND	1.011819.H61.01	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
662	1.011818.H61	2094/QĐ-UBND	1.011818.H61.02	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
663	3.000242.H61	1863/QĐ-UBND	3.000242.H61.01	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	Cấp Tỉnh
664	1.011675.H61	1815/QĐ-UBND	1.011675.H61.01	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
665	1.011705.H61	1815/QĐ-UBND	1.011705.H61.01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
666	1.011711.H61	1815/QĐ-UBND	1.011711.H61.01	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
667	1.001216.H61	1398/QĐ-UBND	1.001216.H61.01	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
668	1.004237.H61	457/QĐ-UBND	1.004237.H61.01	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
669	2.002546.H61	1598/QĐ-UBND	2.002546.H61.02	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
670	1.011647.H61	1438/QĐ-UBND	1.011647.H61.01	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
671	1.011608.000.00.00.H61	771/QĐ-UBND	1.011608.000.00.00.H61.01	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
672	1.011607.000.00.00.H61	771/QĐ-UBND	1.011607.000.00.00.H61.01	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
673	1.011606.000.00.00.H61	1226/QĐ-UBND	1.011606.000.00.00.H61.01	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
674	1.011609.000.00.00.H61	771/QĐ-UBND	1.011609.000.00.00.H61.01	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
675	1.011516.000.00.00.H61	652/QĐ-UBND	1.011516.000.00.00.H61.01	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
676	1.011508.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	1.011508.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
677	1.011507.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	1.011507.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
678	1.011506.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	1.011506.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
679	1.011479.000.00.00.H61	1313/QĐ-UBND	1.011479.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
680	1.011478.000.00.00.H61	1313/QĐ-UBND	1.011478.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
681	1.011477.000.00.00.H61	1313/QĐ-UBND	1.011477.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
682	1.011475.000.00.00.H61	1313/QĐ-UBND	1.011475.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
683	1.001376.000.00.00.H61	1288/QĐ-UBND	1.001376.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
684	1.000871.000.00.00.H61	875/QĐ-UBND	1.000871.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
685	1.001108.000.00.00.H61	1288/QĐ-UBND	1.001108.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
686	1.000564.000.00.00.H61	875/QĐ-UBND	1.000564.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
687	1.000971.000.00.00.H61	308/QĐ-UBND	1.000971.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
688	1.001032.000.00.00.H61	308/QĐ-UBND	1.001032.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
689	1.000963.000.00.00.H61	1284/QĐ-UBND	1.000963.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
690	1.001029.000.00.00.H61	1284/QĐ-UBND	1.001029.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
691	1.011454.000.00.00.H61	523/QĐ-UBND	1.011454.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
692	1.011443.000.00.00.H61	821/QĐ-UBND	1.011443.000.00.00.H61.01	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
693	1.011444.000.00.00.H61	821/QĐ-UBND	1.011444.000.00.00.H61.01	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
694	1.011442.000.00.00.H61	821/QĐ-UBND	1.011442.000.00.00.H61.01	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
695	1.011441.000.00.00.H61	821/QĐ-UBND	1.011441.000.00.00.H61.01	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
696	1.011445.000.00.00.H61	821/QĐ-UBND	1.011445.000.00.00.H61.01	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
697	2.002516.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.002516.000.00.00.H61.01	Xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
698	1.006427.000.00.00.H61	2263/QĐ-UBND	1.006427.000.00.00.H61.01	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
699	2.000950.000.00.00.H61	2684/QĐ-UBND	2.000950.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
700	1.002211.000.00.00.H61	2684/QĐ-UBND	1.002211.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
701	2.000424.000.00.00.H61	2683/QĐ-UBND	2.000424.000.00.00.H61.01	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
702	2.001021.000.00.00.H61	1792/QĐ-UBND	2.001021.000.00.00.H61.01	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
703	1.002395.000.00.00.H61	1792/QĐ-UBND	1.002395.000.00.00.H61.01	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
704	2.001025.000.00.00.H61	1792/QĐ-UBND	2.001025.000.00.00.H61.01	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
705	2.001061.000.00.00.H61	1792/QĐ-UBND	2.001061.000.00.00.H61.01	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
706	2.000529.000.00.00.H61	1792/QĐ-UBND	2.000529.000.00.00.H61.01	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
707	2.002418.000.00.00.H61	1688/QĐ-UBND	2.002418.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
708	1.010941.000.00.00.H61	1191/QĐ-UBND	1.010941.000.00.00.H61.01	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
709	1.010927.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.010927.000.00.00.H61.01	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
710	1.010928.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.010928.000.00.00.H61.01	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
711	3.000160.000.00.00.H61	889/QĐ-UBND	3.000160.000.00.00.H61.01	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
712	2.002481.000.00.00.H61	590/QĐ-UBND	2.002481.000.00.00.H61.01	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
713	2.002478.000.00.00.H61	761/QĐ-UBND	2.002478.000.00.00.H61.01	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
714	2.002479.000.00.00.H61	761/QĐ-UBND	2.002479.000.00.00.H61.01	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
715	2.002480.000.00.00.H61	761/QĐ-UBND	2.002480.000.00.00.H61.01	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
716	1.010811.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010811.000.00.00.H61.01	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
717	1.010826.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010826.000.00.00.H61.01	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
718	1.010812.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010812.000.00.00.H61.01	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
719	1.010804.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010804.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
720	1.010802.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010802.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
721	1.010808.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010808.000.00.00.H61.01	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
722	1.010822.000.00.00.H61	708/QĐ-UBND	1.010822.000.00.00.H61.01	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
723	1.010823.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010823.000.00.00.H61.01	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
724	1.010824.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010824.000.00.00.H61.01	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
725	1.010807.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010807.000.00.00.H61.01	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
726	1.010829.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010829.000.00.00.H61.01	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
727	1.010827.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010827.000.00.00.H61.01	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
728	1.010813.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010813.000.00.00.H61.01	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
729	1.010809.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010809.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
730	1.010821.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010821.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
731	1.010820.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010820.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
732	1.010819.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010819.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
733	1.010805.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010805.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
734	1.010803.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010803.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
735	1.010828.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010828.000.00.00.H61.01	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
736	1.010810.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010810.000.00.00.H61.01	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
737	1.010806.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010806.000.00.00.H61.01	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
738	1.010817.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010817.000.00.00.H61.01	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
739	1.010818.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010818.000.00.00.H61.01	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
740	1.010815.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010815.000.00.00.H61.01	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
741	1.010816.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010816.000.00.00.H61.01	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
742	1.010830.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010830.000.00.00.H61.01	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
743	1.010831.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010831.000.00.00.H61.01	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
744	1.010833.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010833.000.00.00.H61.01	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
745	1.010814.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	1.010814.000.00.00.H61.01	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
746	1.010825.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.010825.000.00.00.H61.01	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
747	1.010735.000.00.00.H61	1103/QĐ-UBND	1.010735.000.00.00.H61.01	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
748	1.010733.000.00.00.H61	1315/QĐ-UBND	1.010733.000.00.00.H61.01	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
749	1.010730.000.00.00.H61	1315/QĐ-UBND	1.010730.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
750	1.010727.000.00.00.H61	1315/QĐ-UBND	1.010727.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
751	1.010736.000.00.00.H61	1103/QĐ-UBND	1.010736.000.00.00.H61.01	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
752	1.010696.000.00.00.H61	302/QĐ-UBND	1.010696.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
753	3.000198.000.00.00.H61	889/QĐ-UBND	3.000198.000.00.00.H61.01	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
754	1.010596.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.010596.000.00.00.H61.01	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
755	1.010595.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.010595.000.00.00.H61.01	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
756	1.010594.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.010594.000.00.00.H61.01	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
757	1.010593.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.010593.000.00.00.H61.01	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
758	2.002409.000.00.00.H61	617/QĐ-UBND	2.002409.000.00.00.H61.01	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
759	2.001088.000.00.00.H61	639/QĐ-UBND	2.001088.000.00.00.H61.01	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
760	1.004056.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004056.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
761	2.001806.000.00.00.H61	1955/QĐ-UBND	2.001806.000.00.00.H61.01	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
762	1.000729.000.00.00.H61	1955/QĐ-UBND	1.000729.000.00.00.H61.01	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
763	3.000181.000.00.00.H61	241/QĐ-UBND	3.000181.000.00.00.H61.01	Tuyển sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
764	1.009283.000.00.00.H61	1400/QĐ-UBND	1.009283.000.00.00.H61.01	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
765	1.009771.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009771.000.00.00.H61.01	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
766	1.009770.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009770.000.00.00.H61.01	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
767	1.009767.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009767.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
768	1.009766.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009766.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
769	1.009763.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009763.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
770	1.009762.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009762.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
771	1.009760.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009760.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
772	1.009775.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009775.000.00.00.H61.01	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
773	1.009776.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009776.000.00.00.H61.01	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
774	1.009773.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009773.000.00.00.H61.01	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
775	1.009757.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009757.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
776	1.009777.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009777.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
777	1.009774.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009774.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
778	1.009756.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009756.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
779	1.009764.000.00.00.H61	1589/QĐ-UBND	1.009764.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
780	1.009765.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009765.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
781	1.009759.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009759.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
782	1.009768.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009768.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
783	1.009769.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009769.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
784	1.009742.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009742.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
785	1.009748.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009748.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
786	1.009772.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009772.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
787	1.009661.000.00.00.H61	381 /QĐ-UBND	1.009661.000.00.00.H61.01	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
788	1.009659.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009659.000.00.00.H61.01	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
789	1.009736.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009736.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
790	1.009662.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009662.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
791	1.009665.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009665.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
792	1.009654.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009654.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
793	1.009655.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009655.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
794	1.009652.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009652.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
795	1.009653.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009653.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
796	1.009656.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009656.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
797	1.009657.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009657.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
798	1.009650.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009650.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
799	1.009649.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009649.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
800	1.009647.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009647.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
801	1.009646.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009646.000.00.00.H61.01	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
802	1.009645.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009645.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
803	1.009731.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009731.000.00.00.H61.01	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
804	1.009729.000.00.00.H61	2241/QĐ-UBND	1.009729.000.00.00.H61.01	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
805	1.009644.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009644.000.00.00.H61.01	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
806	1.009642.000.00.00.H61	1519/QĐ-UBND	1.009642.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
807	1.009832.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.009832.000.00.00.H61.01	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
808	1.009493.000.00.00.H61	738/QĐ-UBND	1.009493.000.00.00.H61.01	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
809	1.009494.000.00.00.H61	738/QĐ-UBND	1.009494.000.00.00.H61.01	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
810	1.009491.000.00.00.H61	738/QĐ-UBND	1.009491.000.00.00.H61.01	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
811	1.009492.000.00.00.H61	738/QĐ-UBND	1.009492.000.00.00.H61.01	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
812	1.005095.000.00.00.H61	266/QĐ-UBND	1.005095.000.00.00.H61.01	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
813	1.005098.000.00.00.H61	266/QĐ-UBND	1.005098.000.00.00.H61.01	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
814	2.002384.000.00.00.H61	133/QĐ-UBND	2.002384.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
815	2.002383.000.00.00.H61	133/QĐ-UBND	2.002383.000.00.00.H61.01	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
816	2.002382.000.00.00.H61	133/QĐ-UBND	2.002382.000.00.00.H61.01	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
817	2.002381.000.00.00.H61	133/QĐ-UBND	2.002381.000.00.00.H61.01	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
818	2.002380.000.00.00.H61	1299/QĐ-UBND	2.002380.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
819	1.001823.000.00.00.H61	938/QĐ-UBND	1.001823.000.00.00.H61.01	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
820	1.001865.000.00.00.H61	938/QĐ-UBND	1.001865.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
821	1.001853.000.00.00.H61	938/QĐ-UBND	1.001853.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
822	1.009873.000.00.00.H61	938/QĐ-UBND	1.009873.000.00.00.H61.01	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
823	1.009874.000.00.00.H61	938/QĐ-UBND	1.009874.000.00.00.H61.01	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
824	1.009669.000.00.00.H61	1291/UBND	1.009669.000.00.00.H61.01	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành cấp tỉnh	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
825	1.009794.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	1.009794.000.00.00.H61.01	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
826	1.009811.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	1.009811.000.00.00.H61.01	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
827	1.000464.000.00.00.H61	622/QĐ-UBND	1.000464.000.00.00.H61.01	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
828	1.000448.000.00.00.H61	622/QĐ-UBND	1.000448.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
829	1.000479.000.00.00.H61	622/QĐ-UBND	1.000479.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
830	1.000436.000.00.00.H61	622/QĐ-UBND	1.000436.000.00.00.H61.01	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
831	1.009467.000.00.00.H61	622/QĐ-UBND	1.009467.000.00.00.H61.01	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
832	1.009466.000.00.00.H61	622/QĐ-UBND	1.009466.000.00.00.H61.01	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
833	1.000414.000.00.00.H61	622/QĐ-UBND	1.000414.000.00.00.H61.01	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
834	1.009407.000.00.00.H61	743/QĐ-UBND	1.009407.000.00.00.H61.01	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
835	1.009447.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	1.009447.000.00.00.H61.01	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
836	1.009465.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	1.009465.000.00.00.H61.01	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
837	1.000167.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.000167.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
838	1.000482.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.000482.000.00.00.H61.01	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
839	1.000509.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.000509.000.00.00.H61.01	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
840	1.000389.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.000389.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
841	2.000189.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	2.000189.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
842	1.000138.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.000138.000.00.00.H61.01	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
843	1.000154.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.000154.000.00.00.H61.01	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
844	1.000553.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.000553.000.00.00.H61.01	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
845	1.000530.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	1.000530.000.00.00.H61.01	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
846	2.002363.000.00.00.H61	139/QĐ-UBND	2.002363.000.00.00.H61.01	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
847	1.004878.000.00.00.H61	282/QĐ-UBND	1.004878.000.00.00.H61.01	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
848	1.003976.000.00.00.H61	282/QĐ-UBND	1.003976.000.00.00.H61.01	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
849	1.009284.000.00.00.H61	1400/QĐ-UBND	1.009284.000.00.00.H61.01	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
850	1.009398.000.00.00.H61	1808/QĐ-UBND	1.009398.000.00.00.H61.01	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
851	1.009397.000.00.00.H61	1808/QĐ-UBND	1.009397.000.00.00.H61.01	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
852	2.001850.000.00.00.H61	652/QĐ-UBND	2.001850.000.00.00.H61.01	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi (TTHC cấp tỉnh)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
853	2.002307.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	2.002307.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
854	1.001257.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.001257.000.00.00.H61.01	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
855	2.002308.000.00.00.H61	626/QĐ-UBND	2.002308.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
856	1.008891.000.00.00.H61	1677/QĐ-UBND	1.008891.000.00.00.H61.01	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
857	2.000111.000.00.00.H61	623/QĐ-UBND	2.000111.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
858	2.002341.000.00.00.H61	623/QĐ-UBND	2.002341.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
859	1.008934.000.00.00.H61	1018/QĐ-UBND	1.008934.000.00.00.H61.01	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
860	1.008937.000.00.00.H61	1302/QĐ-UBND	1.008937.000.00.00.H61.01	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
861	1.008931.000.00.00.H61	2688/QĐ-UBND	1.008931.000.00.00.H61.01	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
862	1.008929.000.00.00.H61	1302/QĐ-UBND	1.008929.000.00.00.H61.01	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
863	1.008913.000.00.00.H61	1400/QĐ-UBND	1.008913.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
864	1.008915.000.00.00.H61	1400/QĐ-UBND	1.008915.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
865	1.008905.000.00.00.H61	1298/QĐ-UBND	1.008905.000.00.00.H61.01	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trường chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
866	1.008935.000.00.00.H61	1302/QĐ-UBND	1.008935.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
867	1.008928.000.00.00.H61	2688/QĐ-UBND	1.008928.000.00.00.H61.01	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
868	1.008927.000.00.00.H61	2688/QĐ-UBND	1.008927.000.00.00.H61.01	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
869	1.008904.000.00.00.H61	1298/QĐ-UBND	1.008904.000.00.00.H61.01	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
870	1.008890.000.00.00.H61	1298/QĐ-UBND	1.008890.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
871	1.008936.000.00.00.H61	1302/QĐ-UBND	1.008936.000.00.00.H61.01	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
872	1.008933.000.00.00.H61	1302/QĐ-UBND	1.008933.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
873	1.008932.000.00.00.H61	1302/QĐ-UBND	1.008932.000.00.00.H61.01	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
874	1.008930.000.00.00.H61	1302/QĐ-UBND	1.008930.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
875	1.006871.000.00.00.H61	2523/QĐ-UBND	1.006871.000.00.00.H61.01	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
876	2.001738.000.00.00.H61	1291/UBND	2.001738.000.00.00.H61.01	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
877	1.008675.000.00.00.H61	953/QĐ-UBND	1.008675.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
878	1.008682.000.00.00.H61	953/QĐ-UBND	1.008682.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
879	1.008725.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.008725.000.00.00.H61.01	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
880	1.008724.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.008724.000.00.00.H61.01	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
881	1.008722.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.008722.000.00.00.H61.01	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
882	1.008723.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.008723.000.00.00.H61.01	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
883	1.007623.000.00.00.H61	1826/QĐ-UBND	1.007623.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
884	1.008603.000.00.00.H61	2006/QĐ-UBND	1.008603.000.00.00.H61.01	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
885	1.008709.000.00.00.H61	1369/QĐ-UBND	1.008709.000.00.00.H61.01	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
886	2.001960.000.00.00.H61	590/QĐ-UBND	2.001960.000.00.00.H61.01	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
887	2.002284.000.00.00.H61	590/QĐ-UBND	2.002284.000.00.00.H61.01	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
888	1.003434.000.00.00.H61	1228/QĐ-UBND	1.003434.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
889	2.001401.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	2.001401.000.00.00.H61.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm và hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
890	2.001627.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	2.001627.000.00.00.H61.01	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
891	2.001426.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	2.001426.000.00.00.H61.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
892	1.003397.000.00.00.H61	1228/QĐ-UBND	1.003397.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
893	2.001212.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	2.001212.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
894	2.001211.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	2.001211.000.00.00.H61.01	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
895	2.001214.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	2.001214.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
896	2.001215.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	2.001215.000.00.00.H61.01	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
897	2.001619.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.001619.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
898	2.001624.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.001624.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
899	1.007933.000.00.00.H61	772/QĐ-UBND	1.007933.000.00.00.H61.01	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
900	1.007932.000.00.00.H61	772/QĐ-UBND	1.007932.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
901	1.007931.000.00.00.H61	772/QĐ-UBND	1.007931.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
902	1.008003.000.00.00.H61	772/QĐ-UBND	1.008003.000.00.00.H61.01	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
903	1.008127.000.00.00.H61	1313/QĐ-UBND	1.008127.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
904	1.008126.000.00.00.H61	1313/QĐ-UBND	1.008126.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
905	1.008128.000.00.00.H61	809/QĐ-UBND	1.008128.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
906	1.001770.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	1.001770.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
907	1.001693.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	1.001693.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
908	1.001677.000.00.00.H61	2228/QĐ-UBND	1.001677.000.00.00.H61.01	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
909	1.001747.000.00.00.H61	2228/QĐ-UBND	1.001747.000.00.00.H61.01	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
910	2.001661.000.00.00.H61	1412/QĐ-UBND	2.001661.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
911	2.002226.000.00.00.H61	110/QĐ-UBND	2.002226.000.00.00.H61.01	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
912	2.002228.000.00.00.H61	110/QĐ-UBND	2.002228.000.00.00.H61.01	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
913	2.001621.000.00.00.H61	825/QĐ-UBND	2.001621.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
914	2.002312.000.00.00.H61	1323/QĐ-UBND	2.002312.000.00.00.H61.01	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
915	2.002313.000.00.00.H61	1323/QĐ-UBND	2.002313.000.00.00.H61.01	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
916	2.002314.000.00.00.H61	1323/QĐ-UBND	2.002314.000.00.00.H61.01	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
917	2.002311.000.00.00.H61	1323/QĐ-UBND	2.002311.000.00.00.H61.01	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
918	1.001392.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	1.001392.000.00.00.H61.01	Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
919	2.001259.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	2.001259.000.00.00.H61.01	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
920	1.006222.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	1.006222.000.00.00.H61.01	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
921	1.006221.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	1.006221.000.00.00.H61.01	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
922	1.008379.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	1.008379.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
923	1.008377.000.00.00.H61	1591/QĐ-UBND	1.008377.000.00.00.H61.01	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
924	1.003135.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.003135.000.00.00.H61.01	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
925	1.007433.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007433.000.00.00.H61.01	Thủ tục thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội công lập (cấp huyện)	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
926	1.007428.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007428.000.00.00.H61.01	Thủ tục đổi tên quỹ (cấp huyện)	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
927	1.007427.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007427.000.00.00.H61.01	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ (cấp huyện)	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
928	1.007417.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007417.000.00.00.H61.01	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (cấp huyện)	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
929	1.007414.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007414.000.00.00.H61.01	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp huyện)	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
930	1.007410.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007410.000.00.00.H61.01	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp huyện)	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
931	1.007407.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007407.000.00.00.H61.01	Thủ tục thành lập hội (cấp huyện)	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
932	1.007405.000.00.00.H61	3161/QĐ-UBND	1.007405.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp huyện)	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
933	1.003734.000.00.00.H61	1955/QĐ-UBND	1.003734.000.00.00.H61.01	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
934	2.001008.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.001008.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
935	2.000992.000.00.00.H61	1503/QĐ-UBND	2.000992.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
936	2.000497.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000497.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
937	2.000513.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000513.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
938	2.000554.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000554.000.00.00.H61.01	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
939	2.002189.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.002189.000.00.00.H61.01	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
940	2.000756.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000756.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
941	1.001669.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.001669.000.00.00.H61.01	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
942	2.000779.000.00.00.H61	628/QĐ-UBND	2.000779.000.00.00.H61.01	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
943	1.001766.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.001766.000.00.00.H61.01	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
944	2.000806.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000806.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
945	1.000893.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.000893.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
946	2.000522.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000522.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
947	2.000547.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000547.000.00.00.H61.01	Ghi vào Sổ hộ tịch việc việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
948	2.000748.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000748.000.00.00.H61.01	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
949	1.001695.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.001695.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
950	2.000528.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	2.000528.000.00.00.H61.01	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
951	1.006445.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.006445.000.00.00.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
952	1.006444.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.006444.000.00.00.H61.01	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
953	1.006390.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.006390.000.00.00.H61.01	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
954	1.001639.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.001639.000.00.00.H61.01	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
955	1.004563.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.004563.000.00.00.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
956	1.004552.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.004552.000.00.00.H61.01	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
957	2.001842.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	2.001842.000.00.00.H61.01	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
958	1.001622.000.00.00.H61	589/QĐ-UBND	1.001622.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
959	1.000259.000.00.00.H61	1955/QĐ-UBND	1.000259.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
960	1.004082.000.00.00.H61	953/QĐ-UBND	1.004082.000.00.00.H61.01	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
961	2.000355.000.00.00.H61	1304/QĐ-UBND	2.000355.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
962	2.001396.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	2.001396.000.00.00.H61.01	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
963	2.001157.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	2.001157.000.00.00.H61.01	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
964	1.004964.000.00.00.H61	1232/QĐ-UBND	1.004964.000.00.00.H61.01	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
965	1.001653.000.00.00.H61	483/QĐ-UBND	1.001653.000.00.00.H61.01	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
966	1.001699.000.00.00.H61	483/QĐ-UBND	1.001699.000.00.00.H61.01	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
967	1.001731.000.00.00.H61	1304/QĐ-UBND	1.001731.000.00.00.H61.01	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
968	1.001776.000.00.00.H61	1304/QĐ-UBND	1.001776.000.00.00.H61.01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
969	1.001662.000.00.00.H61	1291/UBND	1.001662.000.00.00.H61.01	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
970	1.002662.000.00.00.H61	2523/QĐ-UBND	1.002662.000.00.00.H61.01	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
971	1.003141.000.00.00.H61	2523/QĐ-UBND	1.003141.000.00.00.H61.01	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
972	1.004772.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.004772.000.00.00.H61.01	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
973	1.004884.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.004884.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
974	1.004873.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.004873.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
975	1.004859.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.004859.000.00.00.H61.01	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
976	1.003583.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.003583.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
977	1.000689.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.000689.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
978	1.001193.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.001193.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
979	1.005461.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.005461.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
980	1.004746.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.004746.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
981	1.004845.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.004845.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
982	1.004837.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.004837.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
983	1.000419.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.000419.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
984	1.001022.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.001022.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
985	1.000894.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.000894.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
986	2.001009.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.001009.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
987	2.001406.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.001406.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
988	2.001016.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.001016.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
989	2.001019.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.001019.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
990	2.001035.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.001035.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
991	2.000942.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.000942.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
992	2.000927.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.000927.000.00.00.H61.01	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
993	2.000913.000.00.00.H61	136/QĐ-UBND	2.000913.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
994	2.000815.000.00.00.H61	136/QĐ-UBND	2.000815.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
995	2.000908.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.000908.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
996	2.002165.000.00.00.H61	1399/QĐ-UBND	2.002165.000.00.00.H61.01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
997	2.001261.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.001261.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
998	2.001270.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.001270.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
999	2.001283.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.001283.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1000	2.000150.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000150.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1001	2.000162.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000162.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1002	2.000181.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000181.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1003	2.000615.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000615.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1004	2.000620.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000620.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1005	2.001240.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.001240.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1006	2.002096.000.00.00.H61	1326/QĐ-UBND	2.002096.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1007	1.001279.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	1.001279.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1008	2.000629.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000629.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1009	2.000633.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000633.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
1010	2.001263.000.00.00.H61	139/QĐ-UBND	2.001263.000.00.00.H61.01	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
1011	2.001255.000.00.00.H61	139/QĐ-UBND	2.001255.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
1012	1.004498.000.00.00.H61	1307/QĐ-UBND	1.004498.000.00.00.H61.01	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
1013	1.003956.000.00.00.H61	1307/QĐ-UBND	1.003956.000.00.00.H61.01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
1014	2.001023.000.00.00.H61	1934/QĐ-UBND	2.001023.000.00.00.H61.01	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1015	1.000593.000.00.00.H61	1301/QĐ-UBND	1.000593.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
1016	2.002080.000.00.00.H61	2684/QĐ-UBND	2.002080.000.00.00.H61.01	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
1017	2.000930.000.00.00.H61	2684/QĐ-UBND	2.000930.000.00.00.H61.01	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
1018	1.003622.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	1.003622.000.00.00.H61.01	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
1019	2.000794.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	2.000794.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
1020	1.001254.000.00.00.H61	1826/QĐ-UBND	1.001254.000.00.00.H61.01	Thủ tục quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1021	1.004122.000.00.00.H61	1291/UBND	1.004122.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1022	1.004167.000.00.00.H61	1291/UBND	1.004167.000.00.00.H61.01	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1023	1.004179.000.00.00.H61	1291/UBND	1.004179.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1024	1.004211.000.00.00.H61	1291/UBND	1.004211.000.00.00.H61.01	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1025	1.004223.000.00.00.H61	1291/UBND	1.004223.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1026	1.004228.000.00.00.H61	1291/UBND	1.004228.000.00.00.H61.01	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1027	1.004232.000.00.00.H61	1291/UBND	1.004232.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1028	1.000943.000.00.00.H61	457/QĐ-UBND	1.000943.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1029	1.000970.000.00.00.H61	457/QĐ-UBND	1.000970.000.00.00.H61.01	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1030	2.001643.000.00.00.H61	2525/QĐ-UBND	2.001643.000.00.00.H61.01	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1031	1.000987.000.00.00.H61	457/QĐ-UBND	1.000987.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1032	1.002690.000.00.00.H61	2525/QĐ-UBND	1.002690.000.00.00.H61.01	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1033	2.001137.000.00.00.H61	2525/QĐ-UBND	2.001137.000.00.00.H61.01	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1034	2.001143.000.00.00.H61	2525/QĐ-UBND	2.001143.000.00.00.H61.01	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1035	2.001100.000.00.00.H61	2027/QĐ-UBND	2.001100.000.00.00.H61.01	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1036	2.001208.000.00.00.H61	2027/QĐ-UBND	2.001208.000.00.00.H61.01	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1037	1.005144.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.005144.000.00.00.H61.01	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1038	1.005061.000.00.00.H61	2331/QĐ-UBND	1.005061.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1039	1.000718.000.00.00.H61	2330/QĐ-UBND	1.000718.000.00.00.H61.01	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1040	1.001495.000.00.00.H61	2330/QĐ-UBND	1.001495.000.00.00.H61.01	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1041	1.006446.000.00.00.H61	2330/QĐ-UBND	1.006446.000.00.00.H61.01	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1042	1.001499.000.00.00.H61	2330/QĐ-UBND	1.001499.000.00.00.H61.01	Phê duyệt liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1043	2.001987.000.00.00.H61	2331/QĐ-UBND	2.001987.000.00.00.H61.01	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1044	1.001088.000.00.00.H61	1955/QĐ-UBND	1.001088.000.00.00.H61.01	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1045	1.002368.000.00.00.H61	1369/QĐ-UBND	1.002368.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1046	1.002384.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002384.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1047	1.002398.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002398.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1048	1.002234.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002234.000.00.00.H61.01	Sáp nhập công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1049	1.002218.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002218.000.00.00.H61.01	Hợp nhất công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1050	1.002198.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002198.000.00.00.H61.01	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1051	1.002181.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002181.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1052	1.002099.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002099.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1053	1.002055.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002055.000.00.00.H61.01	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1054	1.002010.000.00.00.H61	1338/QĐ-UBND	1.002010.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1055	2.000555.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	2.000555.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1056	1.005449.000.00.00.H61	623/QĐ-UBND	1.005449.000.00.00.H61.01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1057	1.000502.000.00.00.H61	625/QĐ-UBND	1.000502.000.00.00.H61.01	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1058	1.005450.000.00.00.H61	623/QĐ-UBND	1.005450.000.00.00.H61.01	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1059	2.000219.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	2.000219.000.00.00.H61.01	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1060	2.000477.000.00.00.H61	1304/QĐ-UBND	2.000477.000.00.00.H61.01	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
1061	2.000286.000.00.00.H61	1304/QĐ-UBND	2.000286.000.00.00.H61.01	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
1062	2.000282.000.00.00.H61	1304/QĐ-UBND	2.000282.000.00.00.H61.01	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1063	2.000568.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	2.000568.000.00.00.H61.01	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1064	1.000091.000.00.00.H61	1412/QĐ-UBND	1.000091.000.00.00.H61.01	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1065	2.000027.000.00.00.H61	1412/QĐ-UBND	2.000027.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1066	2.000025.000.00.00.H61	1412/QĐ-UBND	2.000025.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1067	1.000362.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	1.000362.000.00.00.H61.01	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1068	2.000839.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	2.000839.000.00.00.H61.01	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1069	2.000178.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	2.000178.000.00.00.H61.01	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1070	1.000401.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	1.000401.000.00.00.H61.01	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1071	2.001953.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	2.001953.000.00.00.H61.01	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1072	2.000823.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	2.000823.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1073	2.000890.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	2.000890.000.00.00.H61.01	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1074	2.000894.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	2.000894.000.00.00.H61.01	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1075	1.001122.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.001122.000.00.00.H61.01	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1076	1.000049.000.00.00.H61	633/QĐ-UBND	1.000049.000.00.00.H61.01	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1077	1.002626.000.00.00.H61	2172/QĐ-UBND	1.002626.000.00.00.H61.01	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1078	1.000045.000.00.00.H61	889/QĐ-UBND	1.000045.000.00.00.H61.01	Xác nhận bảng kê lâm sản	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1079	1.003486.000.00.00.H61	824/QĐ-UBND	1.003486.000.00.00.H61.01	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1080	1.004427.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	1.004427.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1081	2.001804.000.00.00.H61	825/QĐ-UBND	2.001804.000.00.00.H61.01	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1082	1.003867.000.00.00.H61	825/QĐ-UBND	1.003867.000.00.00.H61.01	Phê duyệt quy trình, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1083	1.003160.000.00.00.H61	282/QĐ-UBND	1.003160.000.00.00.H61.01	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1084	1.003179.000.00.00.H61	282/QĐ-UBND	1.003179.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1085	1.005136.000.00.00.H61	137/QĐ-UBND	1.005136.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1086	2.002036.000.00.00.H61	137/QĐ-UBND	2.002036.000.00.00.H61.01	Thủ tục thôi quốc tịch Việt nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1087	2.002038.000.00.00.H61	137/QĐ-UBND	2.002038.000.00.00.H61.01	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1088	2.002039.000.00.00.H61	137/QĐ-UBND	2.002039.000.00.00.H61.01	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1089	2.001895.000.00.00.H61	137/QĐ-UBND	2.001895.000.00.00.H61.01	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1090	1.002693.000.00.00.H61	361/QĐ-UBND	1.002693.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
1091	1.001248.000.00.00.H61	2628/QĐ-UBND	1.001248.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1092	2.000079.000.00.00.H61	2263/QĐ-UBND	2.000079.000.00.00.H61.01	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1093	1.003384.000.00.00.H61	445/QĐ-UBND	1.003384.000.00.00.H61.01	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1094	1.000390.000.00.00.H61	2114/QĐ-UBND	1.000390.000.00.00.H61.01	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1095	1.003011.000.00.00.H61	2523/QĐ-UBND	1.003011.000.00.00.H61.01	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
1096	1.000426.000.00.00.H61	1011/QĐ-UBND	1.000426.000.00.00.H61.01	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1097	1.001686.000.00.00.H61	809/QĐ-UBND	1.001686.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1098	1.000588.000.00.00.H61	1011/QĐ-UBND	1.000588.000.00.00.H61.01	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1099	1.000614.000.00.00.H61	1011/QĐ-UBND	1.000614.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1100	1.000627.000.00.00.H61	1011/QĐ-UBND	1.000627.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1101	2.000884.000.00.00.H61	1374/QĐ-UBND	2.000884.000.00.00.H61.01	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1102	2.002139.000.00.00.H61	908/QĐ-UBND	2.002139.000.00.00.H61.01	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1103	2.000331.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000331.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1104	2.001225.000.00.00.H61	1010/QĐ-UBND	2.001225.000.00.00.H61.01	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1105	2.001636.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.001636.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1106	2.001630.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.001630.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1107	2.001646.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.001646.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1108	2.001247.000.00.00.H61	908/QĐ-UBND	2.001247.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1109	2.001395.000.00.00.H61	908/QĐ-UBND	2.001395.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1110	1.005319.000.00.00.H61	809/QĐ-UBND	1.005319.000.00.00.H61.01	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1111	2.001716.000.00.00.H61	1400/QĐ-UBND	2.001716.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1112	2.002047.000.00.00.H61	1400/QĐ-UBND	2.002047.000.00.00.H61.01	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1113	1.001233.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	1.001233.000.00.00.H61.01	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1114	2.000596.000.00.00.H61	1978/QĐ-UBND	2.000596.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1115	2.000518.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	2.000518.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1116	2.000587.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	2.000587.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1117	2.000840.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	2.000840.000.00.00.H61.01	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1118	2.000954.000.00.00.H61	1978/QĐ-UBND	2.000954.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1119	2.000970.000.00.00.H61	1956/QĐ-UBND	2.000970.000.00.00.H61.01	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1120	1.004697.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004697.000.00.00.H61.01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1121	2.000977.000.00.00.H61	1956/QĐ-UBND	2.000977.000.00.00.H61.01	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1122	1.004359.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004359.000.00.00.H61.01	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1123	1.004921.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004921.000.00.00.H61.01	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1124	2.001687.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	2.001687.000.00.00.H61.01	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1125	1.003681.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.003681.000.00.00.H61.01	Xóa đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1126	2.000592.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	2.000592.000.00.00.H61.01	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1127	2.000829.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	2.000829.000.00.00.H61.01	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1128	1.004923.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004923.000.00.00.H61.01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1129	2.001680.000.00.00.H61	341/QĐ-UBND	2.001680.000.00.00.H61.01	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1130	1.003634.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.003634.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1131	1.003650.000.00.00.H61	1307/QĐ-UBND	1.003650.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1132	1.004539.000.00.00.H61	1507/QĐ-UBND	1.004539.000.00.00.H61.01	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	Khoa học, công nghệ và đào tạo (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1133	1.001777.000.00.00.H61	758/QĐ-UBND	1.001777.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1134	2.001269.000.00.00.H61	1551/QĐ-UBND	2.001269.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1135	2.001501.000.00.00.H61	2173/QĐ-UBND	2.001501.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
1136	1.000716.000.00.00.H61	2330/QĐ-UBND	1.000716.000.00.00.H61.01	Giải thẻ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1137	1.000028.000.00.00.H61	593/QĐ-UBND	1.000028.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
1138	1.000939.000.00.00.H61	2330/QĐ-UBND	1.000939.000.00.00.H61.01	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1139	2.001659.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	2.001659.000.00.00.H61.01	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1140	1.003930.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.003930.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1141	1.006391.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.006391.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1142	1.003970.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.003970.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1143	1.004002.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.004002.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1144	2.001711.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	2.001711.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1145	1.004036.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.004036.000.00.00.H61.01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1146	2.000765.000.00.00.H61	653 /QĐ-UBND	2.000765.000.00.00.H61.01	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
1147	1.004047.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.004047.000.00.00.H61.01	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1148	1.004088.000.00.00.H61	1392/QĐ-UBND	1.004088.000.00.00.H61.01	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1149	2.001921.000.00.00.H61	1229/QĐ-UBND	2.001921.000.00.00.H61.01	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1150	1.004656.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004656.000.00.00.H61.01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1151	2.001171.000.00.00.H61	681/QĐ-UBND	2.001171.000.00.00.H61.01	Cho phép hợp báo (trong nước)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1152	1.004680.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004680.000.00.00.H61.01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1153	1.005040.000.00.00.H61	1325/QĐ-UBND	1.005040.000.00.00.H61.01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
1154	1.004913.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004913.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1155	1.004915.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004915.000.00.00.H61.01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1156	2.001765.000.00.00.H61	445/QĐ-UBND	2.001765.000.00.00.H61.01	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1157	1.001806.000.00.00.H61	483/QĐ-UBND	1.001806.000.00.00.H61.01	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1158	2.000632.000.00.00.H61	442/QĐ-UBND	2.000632.000.00.00.H61.01	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1159	2.002144.000.00.00.H61	2263/QĐ-UBND	2.002144.000.00.00.H61.01	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1160	1.004918.000.00.00.H61	757/QĐ-UBND	1.004918.000.00.00.H61.01	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1161	2.001173.000.00.00.H61	681/QĐ-UBND	2.001173.000.00.00.H61.01	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	Bảo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1162	1.003580.000.00.00.H61	1507/QĐ-UBND	1.003580.000.00.00.H61.01	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1163	2.000655.000.00.00.H61	1507/QĐ-UBND	2.000655.000.00.00.H61.01	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1164	2.002192.000.00.00.H61	1399/QĐ-UBND	2.002192.000.00.00.H61.01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1165	1.003064.000.00.00.H61	1126/QĐ-UBND	1.003064.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1166	1.003055.000.00.00.H61	1126/QĐ-UBND	1.003055.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
1167	2.002193.000.00.00.H61	1399/QĐ-UBND	2.002193.000.00.00.H61.01	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1168	2.002191.000.00.00.H61	1399/QĐ-UBND	2.002191.000.00.00.H61.01	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
1169	1.002701.000.00.00.H61	2523/QĐ-UBND	1.002701.000.00.00.H61.01	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
1170	2.001827.000.00.00.H61	1290/QĐ-UBND	2.001827.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1171	2.002058.000.00.00.H61	2757 /QĐ-UBND	2.002058.000.00.00.H61.01	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
1172	1.004662.000.00.00.H61	2917/QĐ-UBND	1.004662.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1173	1.000824.000.00.00.H61	1291/UBND	1.000824.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1174	1.004135.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004135.000.00.00.H61.01	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1175	1.000778.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.000778.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1176	2.001777.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	2.001777.000.00.00.H61.01	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1177	1.004343.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004343.000.00.00.H61.01	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1178	1.004345.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004345.000.00.00.H61.01	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1179	2.001781.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	2.001781.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1180	2.001783.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	2.001783.000.00.00.H61.01	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1181	1.004367.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004367.000.00.00.H61.01	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1182	2.001787.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	2.001787.000.00.00.H61.01	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1183	1.004446.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004446.000.00.00.H61.01	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1184	2.001814.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	2.001814.000.00.00.H61.01	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1185	1.004481.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004481.000.00.00.H61.01	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1186	1.005408.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.005408.000.00.00.H61.01	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1187	1.004433.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004433.000.00.00.H61.01	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1188	1.004434.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004434.000.00.00.H61.01	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1189	1.004083.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004083.000.00.00.H61.01	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1190	1.004132.000.00.00.H61	756/QĐ-UBND	1.004132.000.00.00.H61.01	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1191	2.001064.000.00.00.H61	809/QĐ-UBND	2.001064.000.00.00.H61.01	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1192	2.001955.000.00.00.H61	1237/QĐ-UBND	2.001955.000.00.00.H61.01	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1193	2.001116.000.00.00.H61	1815/QĐ-UBND	2.001116.000.00.00.H61.01	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1194	1.000105.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	1.000105.000.00.00.H61.01	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1195	1.000459.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	1.000459.000.00.00.H61.01	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1196	2.000192.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	2.000192.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1197	1.002003.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	1.002003.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1198	1.001822.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	1.001822.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1199	1.001123.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	1.001123.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1200	1.003835.000.00.00.H61	2774/QĐ-UBND	1.003835.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1201	1.003646.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	1.003646.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1202	2.000205.000.00.00.H61	624/QĐ-UBND	2.000205.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
1203	2.001591.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	2.001591.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1204	2.001613.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	2.001613.000.00.00.H61.01	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1205	1.003793.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	1.003793.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1206	1.004346.000.00.00.H61	772/QĐ-UBND	1.004346.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1207	2.001631.000.00.00.H61	2774/QĐ-UBND	2.001631.000.00.00.H61.01	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1208	1.004363.000.00.00.H61	772/QĐ-UBND	1.004363.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1209	1.004572.000.00.00.H61	1445/QĐ-UBND	1.004572.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1210	1.004580.000.00.00.H61	1445/QĐ-UBND	1.004580.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1211	1.004594.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	1.004594.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1212	1.001455.000.00.00.H61	1445/QĐ-UBND	1.001455.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1213	1.004503.000.00.00.H61	1445/QĐ-UBND	1.004503.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1214	1.004551.000.00.00.H61	1445/QĐ-UBND	1.004551.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1215	1.004991.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.004991.000.00.00.H61.01	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1216	1.004999.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.004999.000.00.00.H61.01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1217	1.004988.000.00.00.H61	1321/QĐ-UBND	1.004988.000.00.00.H61.01	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1218	1.005008.000.00.00.H61	2331/QĐ-UBND	1.005008.000.00.00.H61.01	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
1219	1.004528.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	1.004528.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1220	1.003743.000.00.00.H61	1198/QĐ-UBND	1.003743.000.00.00.H61.01	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1221	1.003784.000.00.00.H61	1198/QĐ-UBND	1.003784.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1222	1.000691.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.000691.000.00.00.H61.01	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1223	2.001641.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	2.001641.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1224	1.000280.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.000280.000.00.00.H61.01	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1225	1.003901.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	1.003901.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1226	1.000288.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.000288.000.00.00.H61.01	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1227	1.001106.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	1.001106.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1228	1.000711.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.000711.000.00.00.H61.01	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Trường trung học bao gồm: trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh; trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường chuyên).	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1229	1.003738.000.00.00.H61	746/QĐ-UBND	1.003738.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1230	1.000713.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.000713.000.00.00.H61.01	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1231	1.000715.000.00.00.H61	1398/QĐ-UBND	1.000715.000.00.00.H61.01	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
1232	1.003560.000.00.00.H61	95/QĐ-UBND	1.003560.000.00.00.H61.01	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1233	1.003490.000.00.00.H61	1284/QĐ-UBND	1.003490.000.00.00.H61.01	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1234	1.000922.000.00.00.H61	2435/QĐ-UBND	1.000922.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1235	1.001008.000.00.00.H61	2435/QĐ-UBND	1.001008.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1236	2.000272.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000272.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1237	1.001056.000.00.00.H61	2456/QĐ-UBND	1.001056.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1238	1.001527.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.001527.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1239	1.001517.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.001517.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1240	2.000535.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000535.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1241	2.000591.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000591.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1242	2.000167.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000167.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1243	2.000190.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000190.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1244	2.000645.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000645.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1245	2.000647.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000647.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1246	2.000648.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000648.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1247	2.000673.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000673.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1248	2.000665.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000665.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1249	1.001441.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	1.001441.000.00.00.H61.01	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1250	2.000619.000.00.00.H61	1413/QĐ-UBND	2.000619.000.00.00.H61.01	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1251	2.000002.000.00.00.H61	2360/QĐ-UBND	2.000002.000.00.00.H61.01	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1252	2.000004.000.00.00.H61	2360/QĐ-UBND	2.000004.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1253	2.001175.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	2.001175.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1254	2.001161.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	2.001161.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1255	2.000172.000.00.00.H61	11/QĐ-UBND	2.000172.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1256	2.000221.000.00.00.H61	11/QĐ-UBND	2.000221.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1257	1.003401.000.00.00.H61	11/QĐ-UBND	1.003401.000.00.00.H61.01	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1258	2.001433.000.00.00.H61	1326/QĐ-UBND	2.001433.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1259	2.001434.000.00.00.H61	1326/QĐ-UBND	2.001434.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1260	2.000229.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000229.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1261	1.005162.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.005162.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1262	1.001500.000.00.00.H61	2456/QĐ-UBND	1.001500.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1263	2.000662.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000662.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1264	2.000322.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000322.000.00.00.H61.01	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1265	2.002166.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.002166.000.00.00.H61.01	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1266	1.000774.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	1.000774.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1267	2.000361.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000361.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1268	2.000330.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000330.000.00.00.H61.01	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1269	2.000351.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000351.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1270	2.000362.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000362.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1271	2.000370.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000370.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1272	2.000255.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000255.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1273	1.000485.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000485.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1274	2.000334.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000334.000.00.00.H61.01	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1275	2.000063.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000063.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1276	2.000314.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000314.000.00.00.H61.01	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1277	2.000327.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000327.000.00.00.H61.01	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1278	2.000347.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000347.000.00.00.H61.01	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1279	2.000450.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000450.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1280	2.000339.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000339.000.00.00.H61.01	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giám diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1281	2.000340.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000340.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1282	2.000046.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000046.000.00.00.H61.01	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1283	1.001158.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	1.001158.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1284	1.000920.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000920.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1285	1.000847.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000847.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1286	1.000518.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000518.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1287	1.000842.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000842.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1288	2.002188.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	2.002188.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1289	1.000904.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000904.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1290	1.001801.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.001801.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng Thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1291	2.000110.000.00.00.H61	1326/QĐ-UBND	2.000110.000.00.00.H61.01	Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1292	1.005190.000.00.00.H61	1326/QĐ-UBND	1.005190.000.00.00.H61.01	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1293	2.000191.000.00.00.H61	1326/QĐ-UBND	2.000191.000.00.00.H61.01	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1294	2.000609.000.00.00.H61	1413/QĐ-UBND	2.000609.000.00.00.H61.01	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1295	2.000631.000.00.00.H61	246/QĐ-UBND	2.000631.000.00.00.H61.01	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1296	2.000309.000.00.00.H61	1413/QĐ-UBND	2.000309.000.00.00.H61.01	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1297	2.000001.000.00.00.H61	2360/QĐ-UBND	2.000001.000.00.00.H61.01	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1298	2.000131.000.00.00.H61	2360/QĐ-UBND	2.000131.000.00.00.H61.01	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1299	2.001474.000.00.00.H61	2360/QĐ-UBND	2.001474.000.00.00.H61.01	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1300	2.000033.000.00.00.H61	2360/QĐ-UBND	2.000033.000.00.00.H61.01	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1301	2.000652.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	2.000652.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1302	2.001547.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	2.001547.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1303	2.001172.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	2.001172.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1304	1.002758.000.00.00.H61	425/QĐ-UBND	1.002758.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1305	2.000210.000.00.00.H61	1289/QĐ-UBND	2.000210.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1306	2.000197.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000197.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1307	2.000637.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000637.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1308	2.000640.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000640.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1309	2.000163.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000163.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1310	1.000444.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	1.000444.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1311	2.000211.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000211.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1312	1.000481.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	1.000481.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1313	2.000279.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000279.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1314	2.000354.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000354.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1315	1.001195.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.001195.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1316	1.000560.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000560.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1317	2.000156.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000156.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1318	2.000166.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000166.000.00.00.H61.01	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1319	2.000371.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000371.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1320	2.000376.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000376.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1321	2.000387.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000387.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1322	2.000390.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000390.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1323	2.000073.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000073.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1324	1.000830.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000830.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1325	1.000644.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000644.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục Thẩm mỹ	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1326	2.000187.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000187.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1327	1.000501.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000501.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1328	2.000180.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000180.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1329	2.000194.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000194.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1330	2.000196.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000196.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1331	2.000201.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000201.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1332	2.000207.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000207.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1333	2.000175.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000175.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1334	2.000078.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000078.000.00.00.H61.01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1335	2.000136.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000136.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1336	2.000142.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000142.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1337	1.000544.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000544.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ Cổ truyền, Vovinam	Thẻ dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1338	1.000425.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	1.000425.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1339	1.000814.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000814.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ Thể thao	Thẻ dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1340	2.000636.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000636.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1341	1.000883.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000883.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thẻ dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1342	1.000594.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000594.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo Thẻ thao giải trí	Thẻ dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1343	2.000176.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000176.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1344	2.000204.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000204.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1345	2.000622.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000622.000.00.00.H61.01	Cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1346	2.000626.000.00.00.H61	2778/QĐ-UBND	2.000626.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1347	2.000664.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000664.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1348	2.000672.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000672.000.00.00.H61.01	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1349	2.000669.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000669.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1350	2.000666.000.00.00.H61	658/QĐ-UBND	2.000666.000.00.00.H61.01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
1351	1.001213.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.001213.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1352	1.005163.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.005163.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục Thể hình và Fitness	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1353	1.000863.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000863.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1354	1.003695.000.00.00.H61	1228/QĐ-UBND	1.003695.000.00.00.H61.01	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1355	1.003712.000.00.00.H61	1228/QĐ-UBND	1.003712.000.00.00.H61.01	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1356	1.003870.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	1.003870.000.00.00.H61.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nuôi trồng thủy sản, nỏ mìn và các hoạt động gây nỏ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1357	1.003880.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	1.003880.000.00.00.H61.01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1358	1.002396.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.002396.000.00.00.H61.01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1359	1.005357.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.005357.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển Thể thao giải trí	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1360	1.000936.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000936.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1361	1.000953.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.000953.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1362	1.002445.000.00.00.H61	677/QĐ-UBND	1.002445.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1363	2.000873.000.00.00.H61	1313/QĐ-UBND	2.000873.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Quyết định công bố	Mã dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1364	1.002338.000.00.00.H61	809/QĐ-UBND	1.002338.000.00.00.H61.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1365	1.003984.000.00.00.H61	772/QĐ-UBND	1.003984.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1366	1.004493.000.00.00.H61	1234/QĐ-UBND	1.004493.000.00.00.H61.01	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1367	2.001791.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	2.001791.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1368	2.001796.000.00.00.H61	1421/QĐ-UBND	2.001796.000.00.00.H61.01	Cấp giấy phép cho hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
1369	1.003727.000.00.00.H61	1228/QĐ-UBND	1.003727.000.00.00.H61.01	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh